

Số: 09/2021/QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày 25 tháng 02 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
**Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ giáo dục tiểu học
trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định
giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng
ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*

*Căn cứ Thông tư số 14/2019/TT-BGDĐT ngày 30/8/2019 của Bộ Trưởng Bộ
Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành định mức kinh tế -
kỹ thuật và phương pháp xây dựng giá dịch vụ giáo dục đào tạo áp dụng trong lĩnh
vực giáo dục đào tạo;*

*Căn cứ Thông tư số 28/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo
dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường tiểu học;*

*Căn cứ Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05/5/2006 của Bộ trưởng Bộ
Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình giáo dục phổ thông;*

*Căn cứ Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ
Giáo dục và Đào tạo ban hành chương trình giáo dục phổ thông;*

*Căn cứ Thông tư số 16/2017/TT-BGDĐT ngày 12/7/2017 của Bộ trưởng Bộ
Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn danh mục khung vị trí việc làm và định mức số
lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập;*

*Căn cứ Thông tư số 03/VBHN-BGDĐT ngày 23/6/2017 của Bộ trưởng Bộ
Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chế độ làm việc đối với giáo viên phổ
thông;*

*Căn cứ Thông tư số 08/2016/TT-BGDĐT ngày 28/03/2016 của Bộ trưởng Bộ
Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ giảm định mức giờ dạy cho giáo viên, giảng
viên làm công tác công đoàn không chuyên trách trong các cơ sở giáo dục công lập
thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;*

*Căn cứ Thông tư số 15/2009/TT-BGDĐT ngày 16/7/2009 của Bộ trưởng Bộ
Giáo dục và Đào tạo ban hành danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Tiểu học;*

*Căn cứ Thông tư số 05/2019/TT-BGDĐT ngày 05/4/2019 của Bộ trưởng Bộ
Giáo dục và Đào tạo Ban hành danh mục thiết bị dạy học tối thiểu lớp 1;*

*Căn cứ Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ trưởng Bộ
Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm
non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều
cấp học;*

Căn cứ Thông tư số 14/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành về Quy định phòng học bộ môn của cơ sở giáo dục phổ thông;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 1927/TTr-SGDĐT ngày 13/10/2020 (kèm theo Báo cáo thẩm định số 1292/BC-HĐTĐ ngày 15/7/2020 của Hội đồng thẩm định về định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ giáo dục tiểu học; Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp số 366/BC-STP ngày 07/8/2020).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ giáo dục tiểu học trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, bao gồm:

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ thực hiện chương trình giáo dục lớp 1 (chi tiết như Phụ lục I kèm theo).

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ thực hiện chương trình giáo dục lớp 2 (chi tiết như Phụ lục II kèm theo).

3. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ thực hiện chương trình giáo dục lớp 3 (chi tiết như Phụ lục III kèm theo).

4. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ thực hiện chương trình giáo dục lớp 4 (chi tiết như Phụ lục IV kèm theo).

5. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ thực hiện chương trình giáo dục lớp 5 (chi tiết như Phụ lục V kèm theo).

Điều 2. Sở Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm về số liệu, định mức kinh tế- kỹ thuật; chủ trì, phối hợp Sở Nội vụ, Sở Tài chính và UBND các huyện, thành phố, thị xã hướng dẫn các đơn vị liên quan thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 3 năm 2021;

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Nội vụ; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Các Phó VP/UBND tỉnh;
- Trung tâm CB-TH;
- Lưu: VT-VX.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Ngọc châu

Phụ lục I

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC LỚP 1 (Ban hành kèm theo Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 25/02/2021 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Tên dịch vụ: Thực hiện chương trình giáo dục lớp 1

Nội dung dịch vụ: Giáo dục học sinh hoàn thành chương trình lớp 1 đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ thực hiện chương trình giáo dục lớp 1 là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc giáo dục cho 01 học sinh lớp 1 đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật thực hiện chương trình giáo dục lớp 1

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao về sức lao động cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc thực hiện chương trình giáo dục lớp 1 cho 01 học sinh đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian lao động trực tiếp giáo dục học sinh; định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc thực hiện chương trình giáo dục lớp 1 cho 01 học sinh đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính điện năng, nhiên liệu tiêu hao (nếu có) và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc thực hiện chương trình giáo dục lớp 1 cho 01 học sinh đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt, văn phòng phẩm;

- + Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;
- + Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ thực hiện chương trình giáo dục lớp 1.

4. Định mức sử dụng cơ sở vật chất (phòng học văn hóa, phòng học các môn đặc thù)

Định mức sử dụng cơ sở vật chất (phòng học các môn văn hóa, phòng học các môn đặc thù): Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của 01 học sinh đối với từng loại cơ sở vật chất (phòng học văn hóa, phòng học các môn đặc thù) để hoàn thành việc thực hiện chương trình giáo dục lớp 1 cho 01 học sinh đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật thực hiện chương trình giáo dục lớp 1

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí dịch vụ thực hiện chương trình giáo dục lớp 1;
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động thực hiện chương trình giáo dục lớp 1.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ thực hiện chương trình giáo dục lớp 1 được tính toán trong điều kiện lớp học có 35 học sinh, thời gian giáo dục là 35 tuần, mỗi tuần 05 ngày. Định mức hao phí lao động gián tiếp được tính toán trong điều kiện trường tiểu học đóng tại vùng miền núi, vùng sâu, hải đảo (viết tắt là vùng miền núi) có quy mô 15 lớp và 25 lớp; đóng tại vùng trung du, đồng bằng, thành phố (viết tắt là vùng đồng bằng) có quy mô 20 lớp và 30 lớp. Định mức kinh tế - kỹ thuật được tính toán cho cả trường đủ điều kiện ứng dụng công nghệ thông tin và trường chưa đủ điều kiện ứng dụng công nghệ thông tin.

3. Trường hợp tổ chức thực hiện chương trình giáo dục lớp 1 khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC LỚP 1

Dịch vụ: Thực hiện chương trình giáo dục lớp 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật về thực hiện chương trình giáo dục lớp 1 cho 01 học sinh, trong điều kiện lớp học có 35 học sinh.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (tiết = 35 phút)
A	Lao động trực tiếp	1.050,00
1	Môn học bắt buộc	770,00
1.1	Tiếng Việt	420,00
1.2	Toán	105,00

STT	Định mức lao động	Định mức (tiết = 35 phút)
1.3	Đạo đức	35,00
1.4	Tự nhiên và xã hội	70,00
1.5	Giáo dục thể chất	70,00
1.6	Nghệ thuật	70,00
2	Hoạt động giáo dục bắt buộc	105,00
3	Môn học tự chọn	70,00
4	Quản lý trực tiếp học sinh	105,00
B	Định mức hao phí lao động gián tiếp	
1	Trường 15 lớp vùng miền núi	681,18
a	Quản lý	93,33
b	Giáo viên chuyên trách	89,44
c	Nhân viên hỗ trợ	161,00
d	Hợp đồng bảo vệ, vệ sinh	279,07
e	Kiểm nhiệm	58,33
2	Trường 25 lớp vùng miền núi	528,64
a	Quản lý	82,60
b	Giáo viên chuyên trách	61,60
c	Nhân viên hỗ trợ	161,00
d	Hợp đồng bảo vệ, vệ sinh	167,44
e	Kiểm nhiệm	56,00
3	Trường 20 lớp vùng đồng bằng	517,88
a	Quản lý	70,00
b	Giáo viên chuyên trách	67,08
c	Nhân viên hỗ trợ	120,75
d	Hợp đồng bảo vệ, vệ sinh	209,30
e	Kiểm nhiệm	50,75
4	Trường 30 lớp vùng đồng bằng	445,20
a	Quản lý	68,83
b	Giáo viên chuyên trách	51,33
c	Nhân viên hỗ trợ	134,17
d	Hợp đồng bảo vệ, vệ sinh	139,53
e	Kiểm nhiệm	51,33

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (tiết = 35 phút)
I. TIẾNG VIỆT			-
	Tranh ảnh		
	a1) Tập viết		-

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (tiết = 35 phút)
1	Tranh: Bộ mẫu chữ viết	a) Bộ mẫu chữ viết quy định trong trường tiểu học được phóng to, in 2 màu. Gồm 8 tờ, kích thước (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ, trong đó: 4 tờ in bảng chữ cái viết thường, dấu thanh và chữ số; 4 tờ in bảng chữ cái viết hoa. b) Mẫu chữ cái viết thường và chữ cái viết hoa đều được thể hiện ở 4 dạng: Chữ viết đứng, nét đều; chữ viết đứng, nét thanh, nét đậm; chữ viết nghiêng (15°), nét đều; chữ viết nghiêng, nét thanh, nét đậm.	13,29
2	Tranh: Bộ chữ dạy tập viết	Bộ mẫu chữ viết quy định trong trường tiểu học được phóng to, in 2 màu. Gồm 39 tờ, kích thước (210x290)mm, dung sai 10mm, in từng chữ cái, chữ số trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ. Trong đó: 29 tờ in các chữ cái tiếng Việt (một mặt in chữ cái viết thường, một mặt in chữ cái viết hoa kiểu 1). 5 tờ in chữ số kiểu 1 (gồm 10 chữ số từ 0 đến 9, in ở hai mặt). 5 tờ một mặt in chữ cái viết hoa kiểu 2, một mặt in chữ số kiểu 2.	3,54
3	Nẹp treo tranh	Khuôn nẹp ống dạng dẹt; kích cỡ dày 6mm, rộng 13mm, dài (1090mm, 1020mm, 790mm, 720mm, 540mm, 290mm), bằng nhựa PVC, có 2 móc để treo.	13,29
a2) Học vần			-
1	Bộ thẻ chữ học vần thực hành	In 2 màu. Bao gồm: 80 thẻ chữ, KT (20x60)mm, in 29 chữ cái in màu trên nhựa, gỗ (hoặc vật liệu có độ cứng tương đương), không cong vênh, chịu được nước, có màu tươi sáng; 12 thẻ dấu ghi thanh, in màu trên mảnh nhựa trong.	5,49
2	Bộ chữ học vần biểu diễn	97 thẻ chữ, KT (60x90)mm, in 29 chữ cái in đậm trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ; dấu ghi thanh, dấu câu in trên mảnh nhựa; Bảng phụ có 6 thanh nẹp, kích thước (1.000x900)mm.	3,66
II. TOÁN			
Dụng cụ			
b1) Số và phép tính			
1	Bộ thiết bị dạy chữ số và so sánh số	In chữ màu, KT (30x50) mm; Vật liệu: Bằng nhựa, không cong vênh, chịu được nước, có màu tươi sáng	3,43
2	Bộ thiết bị dạy phép tính	Thẻ dấu phép tính: In chữ màu; KT thẻ (30x50)mm; Que tính: Dài 100mm; tiết diện ngang 3mm; 10 khối LP KT (40x40x40)mm; 10 thẻ bó chục que tính: In màu, mỗi que tính có KT (100x3)mm; 10 thẻ thanh chục khối LP: in màu, mỗi khối LP có KT (15x15x15)mm. Vật liệu: Bằng nhựa (hoặc vật liệu có độ cứng tương đương), không cong vênh, chịu được nước, màu tươi sáng.	2,43
b2) Hình học và đo lường			-

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (tiết = 35 phút)
1	Bộ thiết bị dạy hình phẳng và hình khối	Các hình phẳng gồm: Tam giác đều cạnh 40mm; Tam giác vuông cân có C.G.V 50mm; Tam giác vuông có 2 C.G.V 40mm và 60mm; hình vuông KT (40x40)mm; hình tròn ĐK 40mm, HCN KT (40x80)mm; khối hộp chữ nhật KT (40x40x50)mm; Vật liệu: Bằng nhựa, gỗ (hoặc vật liệu có độ cứng tương đương), không cong vênh, chịu được nước, có màu tươi sáng.	1,14
2	Mô hình đồng hồ	KT 30x30cm. Chất liệu nhựa.	1,00
3	Thước đo độ dài	Chiều dài 20cm, chia vạch đến mm, cm, dm.	0,29
4	Thước đo độ dài	Chiều dài 50cm, chia vạch đến mm, cm, dm.	0,29
5	Thước đo độ dài	Chiều dài 1m có tay cầm ở giữa, chia vạch đến cm, dm.	0,29
III. ĐẠO ĐỨC			-
Tranh ảnh			
1	Bộ tranh: Nghiêm trang khi chào cờ	Bộ tranh thực hành gồm 2 tờ; kích thước (790x540)mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ. Minh họa: Buổi chào cờ của học sinh Trường tiểu học; Chào cờ ở Lăng Bác Hồ.	0,29
2	Bộ tranh: Yêu gia đình	Bộ tranh thực hành gồm 5 tờ; kích thước (148x210)mm, in offset 4 màu in trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ. Minh họa hành vi đúng và hành vi chưa đúng: Gia đình sum họp gồm: Ông, bà, cha, mẹ, anh, em; Nhường đồ chơi cho em; Tranh giành đồ chơi với em nhỏ; Chăm sóc ông, bà, cha, mẹ; Lễ phép với anh, chị.	0,29
3	Bộ tranh: Thật thà	Bộ tranh thực hành gồm 5 tờ; kích thước (148x210)mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ. Minh họa hành vi đúng và hành vi chưa đúng: Nhật được của rơi trả lại người đánh mất; Nhật được của rơi giữ làm của riêng; Không tự ý lấy đồ dùng của bạn; Tự ý lấy đồ dùng của bạn; Biết nhận lỗi khi mắc lỗi.	0,29
4	Bộ tranh: Tự giác làm việc của mình	Bộ tranh thực hành gồm 7 tờ; kích thước (148x210)mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ. Minh họa hành vi đúng và hành vi chưa đúng: Tự gấp quần áo; Tự giác học bài ở nhà; Không tự giác học bài; Tự chuẩn bị sách vở đồ dùng học tập đi học; Hăng hái phát biểu; Nói chuyện riêng trong giờ học; Vệ sinh lớp học.	0,29

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (tiết = 35 phút)
5	5.1. Bộ tranh: Sinh hoạt nề nếp	Bộ tranh thực hành gồm 6 tờ; kích thước (148x210)mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ. Minh họa hành vi sinh hoạt nề nếp và không nề nếp: Đặt báo thức, đi học đúng giờ; Sắp xếp quần áo gọn gàng, sạch sẽ; Sắp xếp sách vở, bàn học ngăn nắp; Sách vở, bàn học không ngăn nắp; Giữ gìn, bảo quản sách vở và đồ dùng học tập; Trang phục gọn gàng phù hợp.	0,29
	5.2. Bộ tranh: Thực hiện nội quy trường, lớp	Bộ tranh thực hành gồm 6 tờ; kích thước (148x210)mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ. Minh họa những hành vi thực hiện tốt và không thực hiện tốt nội quy trường lớp: Vệ sinh trường, bỏ rác vào thùng; Lễ phép với thầy cô; Không vẽ bẩn lên tường; Không nói chuyện riêng trong giờ học; Trật tự khi xếp hàng; Xô đẩy khi xếp hàng.	0,29
6	6.1. Bộ tranh: Tự chăm sóc bản thân	Bộ tranh thực hành gồm 7 tờ; kích thước (148x210)mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ. Minh họa hành vi tự chăm sóc bản thân và không tự chăm sóc bản thân: Tự vệ sinh răng miệng; Tự mặc quần áo; Ngồi học đúng tư thế; Ngồi học không đúng tư thế; Tự rửa tay trước và sau khi ăn; Tập thể dục rèn luyện sức khỏe; Tự tắm gội.	0,29
	6.2. Bộ tranh: Phòng tránh tai nạn thương tích	Bộ tranh thực hành gồm 6 tờ; kích thước (148x210)mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ. Minh họa một số tai nạn, thương tích và cách phòng, tránh tai nạn, thương tích: Đuối nước - Phòng tránh đuối nước; Bỏng - Phòng tránh bỏng; Ngã - Phòng tránh ngã; Ngộ độc thực phẩm - Phòng tránh ngộ độc thực phẩm; Điện giật - Phòng tránh điện giật; Phòng tránh tai nạn giao thông (đi bộ, sang đường đúng quy định).	1,14
	Nẹp treo tranh	Khuôn nẹp ống dạng dẹt; kích cỡ dày 6mm, rộng 13mm, dài (1090mm, 1020mm, 790mm, 720mm, 540mm, 290mm), bằng nhựa PVC, có 2 móc để treo.	0,29
IV. TỰ NHIÊN VÀ XÃ HỘI			
Tranh ảnh			
a1) Cộng đồng địa phương			

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (tiết = 35 phút)
	Bộ sa bàn giáo dục giao thông	KT (420x420)mm. Vật liệu: Bằng nhựa, gỗ (hoặc vật liệu có độ cứng tương đương), không cong vênh, chịu được nước, màu tươi sáng. Gồm: a) 01 sa bàn ngã tư đường phố (mô tả nút giao thông), có vạch chỉ dẫn đường dành cho người đi bộ; kích thước (420x420)mm; có lỗ ở gần các góc ngã tư và được bố trí phù hợp để cắm các cột đèn tín hiệu và biển báo. Có thể gấp gọn khi không sử dụng. b) 04 cột đèn tín hiệu giao thông; kích thước phù hợp với kích thước sa bàn; có thể cắm đứng tại các góc ngã tư trên sa bàn. c) Một số cột biển báo (Đường dành cho người đi bộ; nhường đường cho người đi bộ; cấm người đi bộ; cấm đi ngược chiều; giao nhau với đường sắt; đá lờ); kích thước phù hợp với kích thước sa bàn; có thể cắm đứng tại các vị trí phù hợp trên sa bàn. d) Mô hình một số phương tiện giao thông (Ô tô 4 chỗ; xe buýt; xe tải; xe máy; xe đạp); kích thước phù hợp với kích thước sa bàn.	2,00
a2) Con người và sức khỏe			-
	1.1. Bộ tranh: Cơ thể người và các giác quan	Gồm 7 tờ tranh câm (không ghi chú thích), kích thước (148x210)mm, in offset 4 màu in trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ. Trong đó: a) 01 tranh hình vẽ cơ thể bé trai; b) 01 tranh hình vẽ cơ thể bé gái; (Lưu ý: Hình vẽ thể hiện khái quát bộ phận sinh dục ngoài của bé trai và bé gái). c) 01 tranh hình vẽ mắt (thị giác); d) 01 tranh hình vẽ tai (thính giác); đ) 01 tranh hình vẽ mũi (khứu giác); e) 01 tranh hình vẽ lưỡi (vị giác); g) 01 tranh hình vẽ bàn tay (thể hiện xúc giác).	1,71
1	1.2. Bộ tranh: Những việc nên và không nên làm để phòng tránh tật cận thị học đường	Gồm 6 tờ tranh minh họa việc nên làm và không nên làm để phòng tránh tật cận thị học đường, kích thước (148x210)mm, in offset 4 màu in trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ. Trong đó: a) 01 tranh minh họa: Ngồi viết (hoặc đọc sách) đúng tư thế, đúng khoảng cách, đúng vị trí chiếu sáng và đủ ánh sáng; b) 01 tranh minh họa: Khám mắt định kỳ; c) 01 tranh minh họa: về các hoạt động ngoài trời; d) 01 tranh minh họa 2 tư thế: Ngồi viết đúng tư thế nhưng quá gần và ngồi viết đúng tư thế nhưng thiếu ánh sáng; đ) 01 tranh minh họa 2 tư thế: Nằm đọc sách và đọc sách đúng tư thế nhưng thiếu ánh sáng; e) 01 tranh minh họa 2 tư thế: Nhìn gần khi xem tivi và chơi game trên máy tính hoặc điện thoại.	0,14

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (tiết = 35 phút)
	1.3. Bộ tranh: Các việc cần làm để giữ vệ sinh cá nhân	Gồm 18 tờ tranh minh họa việc cần làm để giữ vệ sinh cá nhân, kích thước (148x105)mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ. Trong đó: a) 06 tranh minh họa 6 bước rửa tay đúng cách (các bước rửa tay đúng cách theo chỉ dẫn của Bộ Y tế); b) 04 tranh minh họa rửa mặt (khăn sạch/nước sạch/rửa mặt/phơi khăn mặt dưới ánh sáng mặt trời); c) 08 tranh minh họa 8 bước đánh răng đúng cách (cách chải răng đúng theo chỉ dẫn của Bộ y tế).	0,43
2	Bộ tranh về phòng tránh bị xâm hại	Gồm 2 tờ tranh minh họa về phòng tránh bị xâm hại; kích thước (148x210)mm, in offset 4 màu in trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ. Trong đó: a) 01 tranh minh họa quy tắc bảo vệ cơ thể bé trai và bé gái (phòng tránh bị xâm hại); với dòng chữ: “Hãy nhớ! Không để ai sờ, động chạm vào bộ phận cơ thể được đồ lót che kín. Trừ khi học sinh cần được bác sĩ khám bệnh”; b) 01 tranh minh họa ba bước phòng tránh bị xâm hại: Hình ảnh học sinh nói không một cách kiên quyết; Hình ảnh học sinh lùi lại/bỏ đi hoặc chạy để thoát khỏi tình huống nguy hiểm; Hình ảnh học sinh kể lại với người tin cậy những gì đã xảy ra với mình.	0,57
V. ÂM NHẠC			-
Nhạc cụ			-
a1) Tiết tấu			-
1	Thanh phách	Dài 15cm - Rộng 2cm - Chất liệu: Làm bằng gỗ, tre	3,66
2	Song loan	Đường kính 7 cm, cao 4 cm, được xẻ miệng sâu vào thân khoảng 1/3 để thoát âm. Có một cần gỗ bằng sừng trâu uốn mỏng hoặc lá thép có độ đàn hồi cao, trên đầu cần có gắn miếng gỗ nhỏ để gõ xuống thân.	3,66
3	Trống nhỏ	Đường kính 200mm, chiều cao 70mm	3,66
5	Triangle (Tam giác chuông)	Gồm triangle và thanh gỗ. Chiều dài mỗi cạnh của tam giác là 150mm	3,66
6	Tambourine (Trống lục lạc)	Đường kính 200mm, chất liệu mặt trống Meca.	3,66
a2) Giai điệu			
1	Keyboard (đàn phím điện tử)	Loại đàn thông dụng; có tối thiểu 61 phím cơ chuẩn; có tối thiểu 100 âm sắc và tối thiểu 100 tiết điệu. Dùng điện hoặc pin; có bộ nhớ để thu, ghi; có lỗ cắm tai nghe và đường ra để kết nối với bộ tăng âm; có đường kết nối với máy tính hoặc thiết bị khác.	8,57
VI. MỸ THUẬT (Cho phòng học bộ môn)			
Dụng cụ			
1	Bảng vẽ cá nhân	Độ dày tối thiểu 5mm; kích thước (300x420)mm. Chất liệu: Bằng gỗ/nhựa cứng (hoặc vật liệu có độ cứng tương đương), không cong vênh, chịu được	6,86

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (tiết = 35 phút)
		nước.	
2	Giá vẽ (3 chân hoặc chữ A)	Chất liệu: Bằng gỗ/nhựa cứng (hoặc vật liệu có độ cứng tương đương), không cong vênh, chịu được nước, an toàn trong sử dụng; Có thể tăng giảm chiều cao phù hợp tầm mắt học sinh khi đứng hoặc ngồi vẽ; Có thể di chuyển, xếp gọn	6,86
3	Bảng vẽ học nhóm	Độ dày tối thiểu 7mm; kích thước (420x600)mm. Chất liệu: Bằng gỗ/nhựa cứng (hoặc vật liệu có độ cứng tương đương), không cong vênh, chịu được nước.	4,57
4	Bục đặt mẫu	Kích thước tối thiểu: Chiều cao có thể điều chỉnh ở 3 mức (800mm-900mm-1.000mm); mặt đặt mẫu (400x500)mm, dày tối thiểu 7mm; Chất liệu: Bằng gỗ/nhựa cứng (hoặc vật liệu có độ cứng tương đương), không cong vênh, chịu được; dễ di chuyển	3,43
5	Các hình khối cơ bản	Khối hộp chữ nhật kích thước (160x160x200)mm; Khối lập phương kích thước (160x160x160)mm; khối trụ kích thước (cao 200mm, tiết diện ngang 160mm); khối cầu đường kính 160mm. Vật liệu: Bằng gỗ, nhựa cứng (hoặc vật liệu có độ cứng tương đương), không cong vênh, chịu được nước, có màu tươi sáng.	1,14
VII. GIÁO DỤC THỂ CHẤT			
A. Tranh ảnh			
a1) Đội hình đội ngũ			
1	Bộ tranh hoặc video về đội hình đội ngũ (ĐHĐN)	1 bộ Gồm 3 tờ tranh minh họa tư thế, động tác của ĐHĐN phù hợp với nội dung chương trình môn học; các hình phải chính xác về tư thế, động tác; mỗi tờ kích thước (790x540)mm, dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² cán láng OPP mờ. Hoặc xây dựng Video (trong Video có thể tổng hợp tất cả các nội dung từ lớp 1 đến lớp 4. Lớp 5 ôn luyện nội dung của 4 lớp đã học)	2,14
a2) Vận động cơ bản			
1	Bộ tranh hoặc video về các tư thế vận động cơ bản (VĐCB)	1 bộ Gồm 3 tờ tranh minh họa tư thế, động tác của VĐCB phù hợp với nội dung chương trình môn học; mỗi tờ kích thước (790x540)mm, dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² cán láng OPP mờ. Hoặc xây dựng Video (trong Video có thể tổng hợp tất cả các nội dung từ lớp 1 đến lớp 5).	1,71
2	Nẹp treo tranh	Khuôn nẹp ống dạng dẹt; kích cỡ dày 6mm, rộng 13mm, dài (1090mm, 1020mm, 790mm, 720mm, 540mm, 290mm), bằng nhựa PVC, có 2 móc để treo.	3,86
a3) Bài tập thể dục			

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (tiết = 35 phút)
1	Bộ tranh hoặc video về bài tập thể dục (BTDD)	1 bộ gồm có 7 tờ tranh minh họa các động tác của bài tập thể dục lớp 1 phù hợp với nội dung chương trình môn học; mỗi tờ có tối thiểu 5 hình thể hiện động tác, kích thước (790x540)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ. Hoặc xây dựng Video (trong Video có thể tổng hợp tất cả các nội dung từ lớp 1 đến lớp 5)	3,00
2	Nẹp treo tranh	Khuôn nẹp ống dạng dẹt; kích cỡ dày 6mm, rộng 13mm, dài (1090mm, 1020mm, 790mm, 720mm, 540mm, 290mm), bằng nhựa PVC, có 2 móc để treo.	3,00
B. Dụng cụ			-
1	Đồng hồ bấm giây	Loại điện tử hiện số, 2 LAP trở lên, độ chính xác 0,01 giây, không bị ngâm nước	2,00
2	Còi	Loại thông dụng	2,00
3	Thước dây	Thước có độ dài tối thiểu từ 10m	0,43
4	Nhạc tập bài tập Thể dục	Đĩa CD (hoặc USB) ghi nhạc đếm 2x8 nhịp của các động tác thể dục; âm thanh chất lượng tốt.	3,00
Dụng cụ thể thao tự chọn (Chỉ trang bị những dụng cụ tương ứng với môn thể thao được nhà trường lựa chọn)			-
5	Đệm nhảy	Bảng cao su tổng hợp, dày 0,025m, khổ (1000x1000)mm, có thể gắn vào nhau khi cần, không ngâm nước	0,71
6	Cầu môn bóng đá	Cầu môn bóng đá 5 người: Mẫu và kích thước của cầu môn theo tiêu chuẩn của Tổng cục TĐTT, Bộ VHTTDL.	6,00
7	Cột bóng rổ	Cột bóng rổ: Mẫu và kích thước theo tiêu chuẩn của Tổng cục TĐTT, Bộ VHTTDL	1,00
8	Dây nhảy tập thể	Băng sợi tổng hợp, độ dài tối thiểu 5m.	0,86
9	Dây nhảy cá nhân	Băng sợi tổng hợp, có tay cầm, độ dài khoảng 2,5m.	0,86
10	Cột và lưới đá cầu	Cột và lưới đá cầu: Mẫu và kích thước theo tiêu chuẩn của Tổng cục TĐTT, Bộ VHTTDL.	0,86
11	Bóng ném	Loại 150g, theo tiêu chuẩn của Tổng cục TĐTT, Bộ VHTTDL	0,86
12	Cột và lưới bóng chuyền hơi	Cột và lưới bóng chuyền hơi: Mẫu và kích thước theo tiêu chuẩn của Tổng cục TĐTT, Bộ VHTTDL	0,86
13	Các bài nhạc dân vũ	Đĩa CD (hoặc USB) ghi các bài nhạc dân vũ; âm thanh chất lượng tốt	2,14
14	Nám tập chiến thuật chạy bộ và đi bóng	Cỡ 23cm	5,14
VIII. HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM			-
Tranh ảnh			
Hoạt động phát triển cá nhân			-
1	Bộ thẻ các gương mặt cảm xúc cơ bản	a) 5 tờ tranh rời, mỗi tờ minh họa một gương mặt cảm xúc, kích thước (290x210)mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,29

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (tiết = 35 phút)
		b) 5 thẻ rời, mỗi thẻ minh họa một gương mặt cảm xúc, kích thước (148x105)mm, in màu trên nhựa (hoặc vật liệu có độ cứng tương đương), không cong vênh, chịu được nước, có màu tươi sáng, an toàn trong sử dụng.	0,43
IX. DÙNG CHUNG			-
1	Bảng nhóm	Kích thước (400x600x0,5)mm, một mặt màu trắng in dòng kẻ li dùng để viết bút dạ xoá được; một mặt màu xanh, dòng kẻ ô vuông trắng dùng để viết phấn.	26,57
2	Tủ đựng thiết bị	Kích thước (1760x1060x400)mm; ngăn đựng có thể thay đổi được chiều cao; cửa có khóa	945,00
3	Bảng phụ	Kích thước (700x900x0,5)mm, một mặt màu trắng in dòng kẻ li dùng để viết bút dạ xoá được; một mặt màu xanh, dòng kẻ ô vuông trắng dùng để viết phấn.	21,86
4	Loa cầm tay	Loại thông dụng	105,00
5	Nam châm	Loại thông dụng	20,43
6	Giá treo tranh	Loại thông dụng	945,00
7	Máy tính (<i>để bàn hoặc xách tay</i>)	Loại thông dụng, tối thiểu phải cài đặt được các phần mềm phục vụ dạy học chương trình môn Tin học cấp Tiểu học.	592,16
8	Máy chiếu	Loại thông dụng, cường độ sáng tối thiểu 3000 Ansi Lumens; có màn chiếu.	592,16
9	Ti vi	Hệ màu: Đa hệ; Màn hình tối thiểu 49 inch. Hệ thống FVS; có hai đường tiếng (Stereo); công suất tối thiểu đường ra 2 x 10 W; Có chức năng tự điều chỉnh âm lượng; dò kênh tự động và bằng tay. Ngôn ngữ hiển thị có Tiếng Việt Có đường tín hiệu vào dưới dạng (AV, S – Video, DVD, HDMI). Nguồn tự động 90 V-240 V/50 Hz	35,00
10	Radio - Castsete	Loại thông dụng dùng được đĩa CD và USB Nguồn tự động 90 V - 240 V/50 Hz	13,28

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Định mức tiêu hao vật tư
GIÁO DỤC THỂ CHẤT				
Dụng cụ				
1	Cờ đuôi nheo	Bằng vải màu đỏ (vát một bên) cán cao 400mm	Chiếc	12
2	Bóng đá	Loại số 4, mẫu và kích thước theo tiêu chuẩn của Tổng cục TDTT, Bộ VHTTDL	Quả	6
3	Bóng rổ	Bóng rổ: Loại số 5, mẫu và kích thước theo tiêu chuẩn của Tổng cục TDTT, Bộ VHTTDL	Quả	6
4	Quả cầu đá	Quả cầu đá: Mẫu và kích thước theo tiêu chuẩn của Tổng cục TDTT, Bộ VHTTDL	Quả	15

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Định mức tiêu hao vật tư
5	Bóng chuyển hơi	Bóng chuyển hơi: Chu vi 700mm - 750mm, trọng lượng 150gram	Quả	6

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên gọi	Diện tích chiếm chỗ trung bình tính cho 1 học sinh (m^2)	Tổng thời gian học tính cho 1 học sinh (tiết)	Định mức sử dụng tính cho 1 học sinh (m^2 *tiết)
I	Định mức phòng học văn hóa	1,35	625	843,75
II	Định mức phòng học môn đặc thù			
1	Phòng giáo dục âm nhạc	1,85	35	64,75
2	Phòng giáo dục mỹ thuật	1,85	35	64,75
3	Phòng học ngoại ngữ	1,50	14	21,00
4	Phòng học tin học	1,50	30	45,00
5	Phòng đa chức năng	1,50	40	60,00

Phụ lục II

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC LỚP 2 (Ban hành kèm theo Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 25/02/2021 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Tên dịch vụ: Thực hiện chương trình giáo dục lớp 2

Nội dung dịch vụ: Giáo dục học sinh hoàn thành chương trình lớp 2 đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ thực hiện chương trình giáo dục lớp 2 là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc giáo dục cho 01 học sinh lớp 2 đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật thực hiện chương trình giáo dục lớp 2

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao về sức lao động cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc thực hiện chương trình giáo dục lớp 2 cho 01 học sinh đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian lao động trực tiếp giáo dục học sinh; định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc thực hiện chương trình giáo dục lớp 2 cho 01 học sinh đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính điện năng, nhiên liệu tiêu hao (nếu có) và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc thực hiện chương trình giáo dục lớp 2 cho 01 học sinh đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt, văn phòng phẩm;

- + Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;
- + Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ thực hiện chương trình giáo dục lớp 2.

4. Định mức sử dụng cơ sở vật chất (phòng học văn hóa, phòng học các môn đặc thù)

Định mức sử dụng cơ sở vật chất (phòng học các môn văn hóa, phòng học các môn đặc thù): Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của 01 học sinh đối với từng loại cơ sở vật chất (phòng học văn hóa, phòng học các môn đặc thù) để hoàn thành việc thực hiện chương trình giáo dục lớp 2 cho 01 học sinh đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật thực hiện chương trình giáo dục lớp 2

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí dịch vụ thực hiện chương trình giáo dục lớp 2;
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động thực hiện chương trình giáo dục lớp 2.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ thực hiện chương trình giáo dục lớp 2 được tính toán trong điều kiện lớp học có 35 học sinh, thời gian giáo dục là 35 tuần, mỗi tuần 05 ngày. Định mức hao phí lao động gián tiếp được tính toán trong điều kiện trường tiểu học đóng tại vùng miền núi, vùng sâu, hải đảo (viết tắt là vùng miền núi) có quy mô 15 lớp và 25 lớp; đóng tại vùng trung du, đồng bằng, thành phố (viết tắt là vùng đồng bằng) có quy mô 20 lớp và 30 lớp. Định mức kinh tế - kỹ thuật được tính toán cho cả trường đủ điều kiện ứng dụng công nghệ thông tin và trường chưa đủ điều kiện ứng dụng công nghệ thông tin.

3. Trường hợp tổ chức thực hiện chương trình giáo dục lớp 2 khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC LỚP 2

Dịch vụ: Thực hiện chương trình giáo dục lớp 2

Định mức kinh tế - kỹ thuật về thực hiện chương trình giáo dục lớp 2 cho 01 học sinh, trong điều kiện lớp học có 35 học sinh.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (tiết = 35 phút)
A	Lao động trực tiếp	1.050,00
1	Môn học bắt buộc	770,00
1.1	Tiếng Việt	350,00
1.2	Toán	175,00

STT	Định mức lao động	Định mức (tiết = 35 phút)
1.3	Đạo đức	35,00
1.4	Tự nhiên và xã hội	70,00
1.5	Giáo dục thể chất	70,00
1.6	Nghệ thuật	70,00
2	Hoạt động giáo dục bắt buộc	105,00
3	Môn học tự chọn	70,00
4	Quản lý trực tiếp học sinh	105,00
B	Định mức hao phí lao động gián tiếp	
1	Trường 15 lớp vùng miền núi	681,18
a	Quản lý	93,33
b	Giáo viên chuyên trách	89,44
c	Nhân viên hỗ trợ	161,00
d	Hợp đồng bảo vệ, vệ sinh	279,07
e	Kiểm nhiệm	58,33
2	Trường 25 lớp vùng miền núi	528,64
a	Quản lý	82,60
b	Giáo viên chuyên trách	61,60
c	Nhân viên hỗ trợ	161,00
d	Hợp đồng bảo vệ, vệ sinh	167,44
e	Kiểm nhiệm	56,00
3	Trường 20 lớp vùng đồng bằng	517,88
a	Quản lý	70,00
b	Giáo viên chuyên trách	67,08
c	Nhân viên hỗ trợ	120,75
d	Hợp đồng bảo vệ, vệ sinh	209,30
e	Kiểm nhiệm	50,75
4	Trường 30 lớp vùng đồng bằng	445,20
a	Quản lý	68,83
b	Giáo viên chuyên trách	51,33
c	Nhân viên hỗ trợ	134,17
d	Hợp đồng bảo vệ, vệ sinh	139,53
e	Kiểm nhiệm	51,33

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (tiết = 35 phút)
I. TIẾNG VIỆT			
Tranh, ảnh			
1	Có công mài sắt, có ngày nên kim	Kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ	0,29

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (tiết = 35 phút)
2	Bạn của Nai Nhỏ	Kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,29
3	Bím tóc đuôi sam	Kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,29
4	Chiếc bút mực	Kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,29
5	Mẫu giấy vụn	Kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,29
6	Người mẹ hiền	Kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,29
7	Bà cháu	Kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,29
8	Bông hoa Niềm Vui	Kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,29
9	Câu chuyện bó đũa	Kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,29
10	Con chó nhà hàng xóm	Kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,29
11	Tìm ngọc	Kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,29
12	Chuyện bốn mùa	Kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,29
13	Ông Mạnh thắng Thần Gió	Kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,29
14	Bác sĩ Sói	Kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,29
15	Quả tim khi	Kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,29
16	Sơn Tinh, Thủy Tinh	Kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,29
17	Tôm Càng và Cá Con	Kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng	0,29

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (tiết = 35 phút)
		200g/m ² , cán láng OPP mờ.	
18	Ai ngoan sẽ được thưởng	Kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,29
19	Chiếc rế đa tròn	Kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,29
20	Chuyện quả bầu	Kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,29
21	Bóp nát quả cam	Kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,29
19	Bộ mẫu chữ viết trong trường Tiểu học	Gồm 8 tờ, kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	2,66
20	Bộ chữ dạy tập viết	Gồm 40 tờ, kích thước (210x290)mm dung sai 10mm, in từng chữ cái, chữ số trên giấy couché, định lượng 200g/m ² .	2,66
	Nẹp treo tranh	Khuôn nẹp ống dạng dẹt; kích cỡ dày 6mm, rộng 13mm, dài (1090mm, 1020mm, 790mm, 720mm, 540mm, 290mm), bằng nhựa PVC, có 2 móc để treo.	8,66
II. TOÁN			
Dụng cụ			
1	Bộ chữ số, dấu phép tính, dấu so sánh		
	- Các chữ số từ 0 đến 9	Gồm 1 bộ gồm có 40 thẻ các chữ số từ 0 đến 9 (mỗi chữ số có 4 thẻ chữ) có kích thước (30x50)mm, in chữ màu và gắn được lên bảng.	1,03
	- Các dấu phép tính, dấu so sánh	Gồm 1 bộ gồm 8 thẻ các dấu phép tính, dấu so sánh (mỗi dấu 02 thẻ) có kích thước (30x50)mm, in chữ màu và gắn được lên bảng.	1,03
2	Bộ chữ số, dấu phép tính, dấu so sánh		-
	- Các chữ số từ 0 đến 9	Gồm 1 bộ gồm 40 thẻ các chữ số từ 0 đến 9 (mỗi chữ số có 4 thẻ chữ) có kích thước (40x75)mm, in chữ màu và gắn được lên bảng.	1,03
	- Các dấu phép tính, dấu so sánh	Gồm 1 bộ gồm 8 thẻ các dấu phép tính, dấu so sánh (mỗi dấu 02 thẻ) có kích thước (40x75)mm, in chữ màu và gắn được lên bảng.	1,03

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (tiết = 35 phút)
3	Bộ thiết bị dạy phép cộng, phép trừ	1 bộ gồm có 10 bó (mỗi bó có 20 que tính); có chiều dài 100mm và 10 mô hình bó chục in trên giấy couché (theo mô hình SGK), có màu tươi sáng.	6,00
4	Bộ thiết bị dạy phép cộng, phép trừ	1 bộ gồm có 10 bó (mỗi bó có 20 que tính); có chiều dài 200mm và 10 mô hình bó chục in trên giấy couché (theo mô hình SGK), có màu tươi sáng.	6,00
5	Mô hình đồng hồ	Quay được cả kim giờ, kim phút.	0,71
6	Bộ hình vuông, hình tròn	Gồm 40 hình vuông, mỗi hình có kích thước (40x40)mm một mặt trắng một mặt in từ 2 đến 5 hình tròn màu xanh hoặc đỏ.	1,57
7	Bộ chai và ca 1 lít	Gồm 1 bộ, trong đó có 1 chai và 1 ca, tiêu chuẩn TCVN	0,34
8	Bộ hình chữ nhật, hình tứ giác và hình tam giác	2 hình chữ nhật có kích thước (40x80)mm, có màu tươi sáng.	1,43
		2 hình tứ giác kích thước cạnh ngắn nhất 30mm, cạnh dài nhất 70mm, có màu tươi sáng.	
		- 8 hình tam giác vuông cân có cạnh góc vuông 40mm, có màu tươi sáng.	
9	Bộ hình chữ nhật, hình tứ giác và ghép hình	2 hình chữ nhật có kích thước (80x160)mm, có màu tươi sáng.	1,43
		2 hình tứ giác kích thước cạnh ngắn nhất 60mm, cạnh dài nhất 140mm, có màu tươi sáng.	
		8 hình vuông cân có cạnh 80mm để ghép hình, có màu tươi sáng.	
10	Cân đĩa kèm hộp quả cân	Gồm:	0,29
		- Cân loại 5kg.	
		- Quả cân loại: 10g; 20g; 50g; 100g; 200g; 500g; 1kg; 2kg (mỗi loại 2 quả).	
		Có thể thay thế bằng cân đồng hồ	
11	Bộ thiết bị dạy học số có 3 chữ số	Gồm:	1,80
		- 10 bảng trăm (hình vuông có 100 ô vuông cạnh 10mm).	
		- 10 thẻ 10 ô vuông.	
		- 10 ô vuông lẻ cạnh 10mm có kẻ vạch màu.	
12	Thước đo độ dài	Chiều dài 20cm, chia vạch đến mm, cm, dm.	0,29
13	Thước đo độ dài	Chiều dài 50cm, chia vạch đến mm, cm, dm.	0,29
14	Thước đo độ dài	Chiều dài 1m có tay cầm ở giữa, chia vạch đến cm, dm.	0,29
III. TỰ NHIÊN VÀ XÃ HỘI			
A. Tranh, ảnh			

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (tiết = 35 phút)
1	Bộ xương	Tranh câm, kích thước (790x540)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.10 thẻ cài tranh, kích thước (30x80)mm, in một màu, trên giấy couché có định lượng 150g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,29
2	Hệ cơ	Tranh câm, kích thước (790x540)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.7 thẻ cài tranh, kích thước (30x80)mm, in một màu, trên giấy couché có định lượng 150g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,29
3	Cơ quan tiêu hóa	Tranh câm, kích thước (790x540)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.10 thẻ cài tranh, kích thước (30x80)mm, in một màu, trên giấy couché có định lượng 150g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,29
4	Sự tiêu hóa thức ăn ở khoang miệng, dạ dày, ruột non, ruột già	Tranh câm, kích thước (790x540)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,14
	Nẹp treo tranh	Khuôn nẹp ống dạng dẹt; kích cỡ dày 6mm, rộng 13mm, dài (1090mm, 1020mm, 790mm, 720mm, 540mm, 290mm), bằng nhựa PVC, có 2 móc để treo.	1,00
B. Dụng cụ			
1	Quả địa cầu	Đường kính tối thiểu 350mm, loại thông dụng.	1,14
IV. KHOA HỌC			
a1) Tranh quy trình gấp hình			
1	Gấp tên lửa	Kích thước (1090x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ. Có đủ hình theo quy trình bài học trong sách GV.	0,14
2	Gấp máy bay phản lực	Kích thước (1090x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ. Có đủ hình theo quy trình bài học trong sách GV.	0,14
3	Gấp máy bay đuôi rời	Kích thước (1090x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ. Có đủ hình theo quy trình bài học trong sách GV.	0,14
4	Gấp thuyền phẳng đáy không mũi	Kích thước (1090x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ. Có đủ hình theo quy trình bài học trong sách GV.	0,14

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (tiết = 35 phút)
5	Gấp thuyền phẳng đáy có mũi	Kích thước (1090x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ. Có đủ hình theo quy trình bài học trong sách GV.	0,14
	Nẹp treo tranh	Khuôn nẹp ống dạng dẹt; kích cỡ dày 6mm, rộng 13mm, dài (1090mm, 1020mm, 790mm, 720mm, 540mm, 290mm), bằng nhựa PVC, có 2 móc để treo.	0,71
a2) Tranh qui trình phối hợp gấp, cắt, dán hình			
6	Gấp, cắt, dán hình tròn	Kích thước (1090x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ. Có đủ hình theo quy trình bài học trong sách GV.	0,14
7	Gấp, cắt, dán biển báo giao thông cấm xe đi ngược chiều	Kích thước (1090x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ. Có đủ hình theo quy trình bài học trong sách GV.	0,14
8	Gấp, cắt, dán biển báo giao thông cấm đỗ xe	Kích thước (1090x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ. Có đủ hình theo quy trình bài học trong sách GV.	0,14
9	Làm đồng hồ đeo tay	Kích thước (1090x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ. Có đủ hình theo quy trình bài học trong sách GV.	0,14
10	Làm vòng đeo tay	Kích thước (1090x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ. Có đủ hình theo quy trình bài học trong sách GV.	0,14
11	Làm con bướm	Kích thước (1090x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ. Có đủ hình theo quy trình bài học trong sách GV.	0,14
	Nẹp treo tranh	Khuôn nẹp ống dạng dẹt; kích cỡ dày 6mm, rộng 13mm, dài (1090mm, 1020mm, 790mm, 720mm, 540mm, 290mm), bằng nhựa PVC, có 2 móc để treo.	0,86
V. GIÁO DỤC THỂ CHẤT			
A. Tranh ảnh			
1	Bài thể dục phát triển chung lớp 2 (vươn thở, tay, chân, lườn, bụng, toàn thân, nhảy, điều hòa)	Gồm 1 bộ 8 tờ chụp ảnh thật các động tác (mỗi tờ có tối thiểu 5 hình thể hiện động tác), kích thước (790x540)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	1,14
	Nẹp treo tranh	Khuôn nẹp ống dạng dẹt; kích cỡ dày 6mm, rộng 13mm, dài (1090mm, 1020mm, 790mm, 720mm, 540mm, 290mm), bằng nhựa PVC,	1,14

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (tiết = 35 phút)
		có 2 móc để treo.	
B. Dụng cụ			
1	Cầu môn bóng đá	Cầu môn bóng đá 5 người: Mẫu và kích thước của cầu môn theo tiêu chuẩn của Tổng cục TDTT, Bộ VHTTDL.	0,91
2	Ghế băng thể dục	Theo tiêu chuẩn của Tổng cục TDTT.	10,00
3	Đệm nhảy	Băng cao su tổng hợp, dày 0,025m, khổ (1000x1000)mm, có thể gắn vào nhau khi cần, không ngấm nước.	0,57
4	Đồng hồ bấm giây	Loại điện tử hiện số, 2 LAP trở lên, độ chính xác 0,001 giây, không bị ngấm nước.	0,57
5	Cột và lưới bóng chuyền hơi	Cột và lưới bóng chuyền hơi: Mẫu và kích thước theo tiêu chuẩn của Tổng cục TDTT, Bộ VHTTDL	0,57
6	Còi	Loại thông dụng	2,00
C. Băng đĩa			
1	Nhạc tập bài thể dục phát triển chung	Ghi nhạc đếm 2x8 nhịp của các động tác thể dục. CD âm thanh stereo, chất lượng tốt, công nghệ đúc, in màu trực tiếp trên mặt đĩa, vỏ đựng bằng nhựa cứng, trong. Nhãn bìa mặt trước và mặt sau bằng giấy in màu có ghi danh sách các bài hát (có thể thay bằng băng castsete).	1,00
VI. NGHỆ THUẬT			
1. Âm nhạc			
A. Dụng cụ			
1	Song loan, mõ, thanh phách	Theo mẫu của nhạc cụ dân tộc hiện hành.	4,71
2	Trống nhỏ	Đường kính 150mm, chiều cao 50mm.	2,14
3	Đàn phím điện tử	Loại đàn thông dụng tối thiểu 61 phím phát sáng, 255 âm sắc, 120 tiết điệu, được cài đặt 100 bài hát và bản nhạc, trong đó có khoảng 50 bài hát trong chương trình phổ thông, có micro cắm trực tiếp vào đàn. Dùng điện hoặc pin; có bộ nhớ để thu, ghi; có hệ thống tự học, tự kiểm tra đánh giá theo bài nhạc, có lỗ cắm tai nghe và đường ra để nối với bộ tăng âm, có đường kết nối với máy tính hoặc thiết bị khác.	6,80
B. Băng đĩa			
1	Các bài hát lớp 2	CD âm thanh stereo, chất lượng tốt, công nghệ đúc, in màu trực tiếp trên mặt đĩa, vỏ đựng bằng nhựa cứng, trong. Nhãn bìa mặt trước và mặt sau bằng giấy in màu có ghi danh mục các bài hát (có thể thay bằng băng	1,71

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (tiết = 35 phút)
		castsete). Ghi 12 bài theo sách Tập bài hát lớp 2. Hát rõ lời ca, đúng giai điệu, người thể hiện là các cháu thiếu nhi.	
2. Mỹ thuật			
Tranh ảnh			
1	Bộ tranh hướng dẫn cách vẽ: Vẽ theo mẫu, vẽ trang trí, vẽ tranh đề tài (lớp 2)	1 bộ gồm có 7 tờ, kích thước (790x540)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	2,00
2	Bộ tranh thiếu nhi	1 bộ gồm có 20 tờ; kích thước (270x420)mm, dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200mmg/m ² , cán láng OPP mờ	4,00
3	Bộ tranh của Hoạ sĩ Việt Nam	1 bộ gồm 20 tờ, kích thước (270x420)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 150g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,43
4	Bộ tranh Dân gian Việt Nam	1 bộ gồm 20 tờ, kích thước (270x420)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 150g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,29
	Nẹp treo tranh	Khuôn nẹp ống dạng dẹt; kích cỡ dày 6mm, rộng 13mm, dài (1090mm, 1020mm, 790mm, 720mm, 540mm, 290mm), bằng nhựa PVC, có 2 móc để treo.	2,00
VII. DÙNG CHUNG			
1	Bảng nhóm	Kích thước (400x600x0,5)mm, một mặt màu trắng in dòng kẻ li dùng để viết bút dạ xoá được; một mặt màu xanh, dòng kẻ ô vuông trắng dùng để viết phấn.	38,29
2	Tủ đựng thiết bị	Kích thước (1760x1060x400)mm; ngăn đựng có thể thay đổi được chiều cao; cửa có khóa; chắc chắn, bền vững, đảm bảo an toàn khi sử dụng.	945,00
3	Bảng phụ	Kích thước (700x900x0,5)mm, một mặt màu trắng in dòng kẻ li dùng để viết bút dạ xoá được; một mặt màu xanh, dòng kẻ ô vuông trắng dùng để viết phấn.	13,71
4	Bộ tăng âm, micro kèm loa	Tăng âm stereo, công suất PMPO tối thiểu 150W. Micro loại dùng dây có độ nhạy cao. Bộ loa có công suất PMPO tối thiểu 180W	105,00
5	Nam châm	Loại thông dụng.	12,80
6	Giá treo tranh	Loại thông dụng.	945,00
7	Máy vi tính	Loại thông dụng, tối thiểu phải cài đặt được các phần mềm phục vụ dạy học chương trình	695,68

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (tiết = 35 phút)
		môn Tin học cấp Tiểu học.	
8	Máy chiếu	Loại thông dụng, cường độ sáng tối thiểu 3000 Ansi Lumens. Màn chiếu	695,68
9	Ti vi	Hệ màu: Đa hệ; Màn hình tối thiểu 49 inch. Hệ thống FVS; có hai đường tiếng (Stereo); công suất tối thiểu đường ra 2 x 10 W; Có chức năng tự điều chỉnh âm lượng; dò kênh tự động và bằng tay. Ngôn ngữ hiển thị có Tiếng Việt. Có đường tín hiệu vào dưới dạng (AV, S – Video, DVD, HDMI). Nguồn tự động 90 V-240 V/50 Hz	35,00
10	Radio - Castsete	Loại thông dụng dùng được băng và đĩa Nguồn tự động 90 V – 240 V/50 Hz	15,00

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Định mức tiêu hao vật tư
GIÁO DỤC THỂ CHẤT				
Dụng cụ				
1	Bóng đá	Theo tiêu chuẩn của Tổng cục TDTT.	Quả	8
2	Cờ đuôi nheo	Theo tiêu chuẩn của Tổng cục TDTT.	Cái	35
3	Bóng chuyền hơi	Chu vi 700mm - 750mm, trọng lượng 150gram.	Quả	6

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên gọi	Diện tích chiếm chỗ trung bình tính cho 1 học sinh (m^2)	Tổng thời gian học tính cho 1 học sinh (tiết = 35 phút)	Định mức sử dụng tính cho 1 học sinh ($m^2 \cdot \text{tiết}$)
I	Định mức phòng học văn hóa	1,35	625	843,75
II	Định mức phòng học môn đặc thù			
1	Phòng giáo dục âm nhạc	1,85	35	64,75
2	Phòng giáo dục mỹ thuật	1,85	35	64,75

STT	Tên gọi	Diện tích chiếm chỗ trung bình tính cho 1 học sinh (m^2)	Tổng thời gian học tính cho 1 học sinh (<i>tiết = 35 phút</i>)	Định mức sử dụng tính cho 1 học sinh ($m^2 \cdot \text{tiết}$)
3	Phòng học ngoại ngữ	1,50	14	21,00
4	Phòng học tin học	1,50	30	45,00
5	Phòng đa chức năng	1,50	40	60,00

Phụ lục III

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC LỚP 3 (Ban hành kèm theo Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 25/02/2021 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Tên dịch vụ: Thực hiện chương trình giáo dục lớp 3

Nội dung dịch vụ: Giáo dục học sinh hoàn thành chương trình lớp 3 đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ thực hiện chương trình giáo dục lớp 3 là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc giáo dục cho 01 học sinh lớp 3 đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật thực hiện chương trình giáo dục lớp 3

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao về sức lao động cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc thực hiện chương trình giáo dục lớp 3 cho 01 học sinh đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian lao động trực tiếp giáo dục học sinh; định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc thực hiện chương trình giáo dục lớp 3 cho 01 học sinh đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính điện năng, nhiên liệu tiêu hao (nếu có) và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc thực hiện chương trình giáo dục lớp 3 cho 01 học sinh đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt, văn phòng phẩm;

- + Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;
- + Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ thực hiện chương trình giáo dục lớp 3.

4. Định mức sử dụng cơ sở vật chất (phòng học văn hóa, phòng học các môn đặc thù)

Định mức sử dụng cơ sở vật chất (phòng học các môn văn hóa, phòng học các môn đặc thù): Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của 01 học sinh đối với từng loại cơ sở vật chất (phòng học văn hóa, phòng học các môn đặc thù) để hoàn thành việc thực hiện chương trình giáo dục lớp 3 cho 01 học sinh đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật thực hiện chương trình giáo dục lớp 3

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí dịch vụ thực hiện chương trình giáo dục lớp 3;
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động thực hiện chương trình giáo dục lớp 3.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ thực hiện chương trình giáo dục lớp 3 được tính toán trong điều kiện lớp học có 35 học sinh, thời gian giáo dục là 35 tuần, mỗi tuần 05 ngày. Định mức hao phí lao động gián tiếp được tính toán trong điều kiện trường tiểu học đóng tại vùng miền núi, vùng sâu, hải đảo (viết tắt là vùng miền núi) có quy mô 15 lớp và 25 lớp; đóng tại vùng trung du, đồng bằng, thành phố (viết tắt là vùng đồng bằng) có quy mô 20 lớp và 30 lớp. Định mức kinh tế - kỹ thuật được tính toán cho cả trường đủ điều kiện ứng dụng công nghệ thông tin và trường chưa đủ điều kiện ứng dụng công nghệ thông tin.

3. Trường hợp tổ chức thực hiện chương trình giáo dục lớp 3 khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC LỚP 3

Dịch vụ: Thực hiện chương trình giáo dục lớp 3

Định mức kinh tế - kỹ thuật về thực hiện chương trình giáo dục lớp 3 cho 01 học sinh, trong điều kiện lớp học có 35 học sinh.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (tiết = 35 phút)
A	Lao động trực tiếp	1.085,00
1	Môn học bắt buộc	875,00
1.1	Tiếng Việt	245,00
1.2	Toán	175,00

STT	Định mức lao động	Định mức (tiết = 35 phút)
1.3	Ngoại ngữ 1	140,00
1.4	Đạo đức	35,00
1.5	Tự nhiên và xã hội	70,00
1.6	Tin học và công nghệ	70,00
1.7	Giáo dục thể chất	70,00
1.8	Nghệ thuật	70,00
2	Hoạt động giáo dục bắt buộc	105,00
3	Quản lý trực tiếp học sinh	105,00
B	Định mức hao phí lao động gián tiếp	
1	Trường 15 lớp vùng miền núi	681,18
a	Quản lý	93,33
b	Giáo viên chuyên trách	89,44
c	Nhân viên hỗ trợ	161,00
d	Hợp đồng bảo vệ, vệ sinh	279,07
e	Kiểm nhiệm	58,33
2	Trường 25 lớp vùng miền núi	528,64
a	Quản lý	82,60
b	Giáo viên chuyên trách	61,60
c	Nhân viên hỗ trợ	161,00
d	Hợp đồng bảo vệ, vệ sinh	167,44
e	Kiểm nhiệm	56,00
3	Trường 20 lớp vùng đồng bằng	517,88
a	Quản lý	70,00
b	Giáo viên chuyên trách	67,08
c	Nhân viên hỗ trợ	120,75
d	Hợp đồng bảo vệ, vệ sinh	209,30
e	Kiểm nhiệm	50,75
4	Trường 30 lớp vùng đồng bằng	445,20
a	Quản lý	68,83
b	Giáo viên chuyên trách	51,33
c	Nhân viên hỗ trợ	134,17
d	Hợp đồng bảo vệ, vệ sinh	139,53
e	Kiểm nhiệm	51,33

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (tiết = 35 phút)
I. TIẾNG VIỆT			
Tranh, ảnh			
1	Cậu bé thông minh	Kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng	0,43

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (tiết = 35 phút)
		200g/m ² , cán láng OPP mờ.	
2	Ai có lỗi ?	Kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ	0,43
3	Người lính dũng cảm	Kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,43
4	Bài tập làm văn	Kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,43
5	Giọng quê hương	Kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,43
6	Đất quý, đất yêu	Kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,43
7	Người liên lạc nhỏ	Kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,43
8	Hũ bạc của người cha	Kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,43
9	Mồ Côi xử kiện	Kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,43
10	Hai Bà Trưng	Kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,43
11	Nhà ảo thuật	Kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,43
12	Đổi đáp với vua	Kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,43
13	Sự tích lễ hội Chử Đổng Tử	Kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,43
14	Cuộc chạy đua trong rừng	Kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,43
15	Bác sĩ Y-éc-xanh	Kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,43
16	Người đi săn và con vượn	Kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng	0,43

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (tiết = 35 phút)
		200g/m ² , cán láng OPP mờ.	
17	Cốc kiến Trời	Kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,43
18	Bộ mẫu chữ viết trong trường Tiểu học	1 bộ 8 tờ, Kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	2,66
19	Bộ chữ dạy tập viết	1 bộ 40 tờ, Kích thước (210x290)mm dung sai 10mm, in từng chữ cái, chữ số trên giấy couché, định lượng 200g/m ² .	2,66
3	Nẹp treo tranh	Khuôn nẹp ống dạng dẹt; kích cỡ dày 6mm, rộng 13mm, dài (1090mm, 1020mm, 790mm, 720mm, 540mm, 290mm), bằng nhựa PVC, có 2 móc để treo.	9,95
II. TOÁN			-
Dụng cụ			-
1	Lưới ô vuông	Tấm phẳng trong suốt, kẻ ô vuông một chiều 10ô, một chiều 20 ô. Ô vuông có kích thước (10x10)mm.	0,29
2	Bộ hình chữ nhật, hình tứ giác và hình tam giác	2 hình chữ nhật có kích thước (40x80)mm, có màu tươi sáng. 2 hình tứ giác kích thước cạnh ngắn nhất 30mm, cạnh dài nhất 70mm, có màu tươi sáng. - 8 hình tam giác vuông cân có cạnh góc vuông 40mm, có màu tươi sáng.	1,43
3	Bộ hình chữ nhật, hình tứ giác và ghép hình	2 hình chữ nhật có kích thước (80x160)mm, có màu tươi sáng. 2 hình tứ giác kích thước cạnh ngắn nhất 60mm, cạnh dài nhất 140mm, có màu tươi sáng. 8 hình vuông cân có cạnh 80mm để ghép hình, có màu tươi sáng.	1,43
4	Cân đĩa kèm hộp quả cân	Gồm: - Cân loại 5kg. - Quả cân loại: 10g; 20g; 50g; 100g; 200g; 500g; 1kg; 2kg (mỗi loại 2 quả). Có thể thay thế bằng cân đồng hồ	0,29
5	Bộ thiết bị dạy học số có 3 chữ số	Gồm: - 10 bảng trăm (hình vuông có 100 ô vuông cạnh 10mm). - 10 thẻ 10 ô vuông. - 10 ô vuông lẻ cạnh 10mm có kẻ vạch màu.	1,80
6	Bộ thẻ ghi số: 1; 10; 100; 1000; 10000; 100000	Gồm: - 9 tấm phẳng hình chữ nhật ghi số 1000, 10000, 100000 có kích thước (60x90)mm, có màu tươi sáng.	0,29

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (tiết = 35 phút)
		- 9 tấm phẳng hình elíp ghi số 1; 10; 100, nằm trong hình chữ nhật, có kích thước (60x40)mm, có màu tươi sáng. - 9 tấm phẳng hình chữ nhật ghi số 1000, 10000 có kích thước (60x40)mm, có màu tươi sáng.	
7	Ê ke	Kích thước các cạnh (300x400x500)mm.	0,17
8	Com pa	Kích thước từ 300mm đến 400mm, 1 chân gắn phần, 1 chân có kim và bộ phận bảo vệ không làm hỏng mặt bảng.	0,71
9	Thước đo độ dài	Chiều dài 20cm, chia vạch đến mm, cm, dm.	0,29
10	Thước đo độ dài	Chiều dài 50cm, chia vạch đến mm, cm, dm.	0,29
11	Thước đo độ dài	Chiều dài 1m có tay cầm ở giữa, chia vạch đến cm, dm.	0,29
III. NGOẠI NGỮ			
a) Tranh ảnh			
1	Bộ tranh I learn smart start grade 3	Gồm 214 tờ, kích thước (210x280)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 150g/m ² , cán láng OPP mờ.	5,71
	Nam châm	Loại thông dụng.	5,71
b) Băng đĩa			
1	Bộ Đĩa CD I learn smart start grade 3	CD âm thanh stereo, chất lượng tốt, công nghệ đúc, in màu trực tiếp trên mặt đĩa, vỏ đựng bằng nhựa cứng, trong. Nhân bia mặt trước và mặt sau bằng giấy in màu có ghi danh mục các bài hát (có thể thay bằng băng castsete).	28,00
IV. ĐẠO ĐỨC			
Tranh, ảnh			
1	Bác Hồ đọc bản Tuyên ngôn độc lập	Kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,14
2	Bác Hồ đang đón các cháu thiếu nhi vào thăm Phủ Chủ tịch	Kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,14
3	Tranh tình huống dùng cho hoạt động 1, tiết 1, bài 6	Kích thước (790x540)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,14
4	Tranh tình huống dùng cho hoạt động 1, tiết 1, bài 12	Kích thước (790x540)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,14
5	Tranh minh họa chuyện "Bó hoa đẹp nhất".	Kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,14
	Nẹp treo tranh	Khuôn nẹp ống dạng dẹt; kích cỡ dày 6mm, rộng 13mm, dài (1090mm, 1020mm, 790mm, 720mm, 540mm, 290mm), bằng nhựa PVC, có 2 móc để treo.	0,71

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (tiết = 35 phút)
V. TỰ NHIÊN VÀ XÃ HỘI			
A. Tranh, ảnh			
1	Cơ quan hô hấp	Tranh câm, kích thước (790x540)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,29
2	Cơ quan tuần hoàn	Tranh câm, kích thước (790x540)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ. 2 thẻ cài tranh, kích thước (30x80)mm, in một màu, trên giấy couché có định lượng 150g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,29
3	Cơ quan bài tiết nước tiểu	Tranh câm, kích thước (790x540)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ. 5 thẻ cài tranh, kích thước (30x80)mm, in một màu, trên giấy couché có định lượng 150g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,29
4	Cơ quan thần kinh	Tranh câm, kích thước (790x540)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu và 7 thẻ cài tranh, kích thước (30x80)mm, in một màu, trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,29
5	Sơ đồ vòng tuần hoàn	Tranh câm, kích thước (790x540)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,20
	Nẹp treo tranh	Khuôn nẹp ống dạng dẹt; kích cỡ dày 6mm, rộng 13mm, dài (1090mm, 1020mm, 790mm, 720mm, 540mm, 290mm), bằng nhựa PVC, có 2 móc để treo.	1,34
B. Dụng cụ			
1	Mô hình trái đất quay quanh mặt trời và mặt trăng quay quanh trái đất	Chuyển động bằng quay tay, điện hoặc dùng pin theo qui luật tự nhiên, vật liệu đảm bảo độ bền cơ học.	0,29
2	Quả địa cầu	Đường kính tối thiểu 350mm, loại thông dụng.	0,68
VI. KỸ THUẬT			
a1) Tranh quy trình làm đồ chơi đơn giản			
1	Gấp, cắt, dán ngôi sao 5 cánh và lá cờ đỏ sao vàng	Kích thước (1090x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ. Có đủ hình theo quy trình bài học trong sách GV.	0,43
2	Làm đồng hồ để bàn	Kích thước (1090x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ. Có đủ hình theo quy trình bài học trong sách GV.	0,57
	Nẹp treo tranh	Khuôn nẹp ống dạng dẹt; kích cỡ dày 6mm, rộng 13mm, dài (1090mm, 1020mm, 790mm, 720mm, 540mm, 290mm), bằng nhựa PVC, có 2 móc để treo.	1,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (tiết = 35 phút)
a2) Tranh quy trình đan nan			
3	Đan nong một	Kích thước (1090x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ. Có đủ hình theo quy trình bài học trong sách GV.	0,43
4	Đan nong đôi	Kích thước (1090x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ. Có đủ hình theo quy trình bài học trong sách GV.	0,43
	Nẹp treo tranh	Khuôn nẹp ống dạng dẹt; kích cỡ dày 6mm, rộng 13mm, dài (1090mm, 1020mm, 790mm, 720mm, 540mm, 290mm), bằng nhựa PVC, có 2 móc để treo.	0,86
VII. TIN HỌC			
Dụng cụ			
1	Máy vi tính	Loại thông dụng; cấu hình đảm bảo cài được các phần mềm dạy chương trình giáo dục tiểu học	30,00
VIII. GIÁO DỤC THỂ CHẤT			
A. Tranh, ảnh			
1	Bài thể dục phát triển chung lớp 3 (vươn thở, tay, chân, lườn, bụng, toàn thân, nhảy, điều hoà)	1 bộ Gồm 8 tờ chụp ảnh thật các động tác (mỗi tờ có tối thiểu 5 hình thể hiện động tác), kích thước (790x540)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	1,14
2	Tập hợp hàng ngang, dóng hàng	Chụp ảnh thật các động tác, kích thước (790x540)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,29
3	Nhảy dây kiểu chụm hai chân	Chụp ảnh thật các động tác, kích thước (790x540)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,29
	Nẹp treo tranh	Khuôn nẹp ống dạng dẹt; kích cỡ dày 6mm, rộng 13mm, dài (1090mm, 1020mm, 790mm, 720mm, 540mm, 290mm), bằng nhựa PVC, có 2 móc để treo.	1,71
B. Dụng cụ			
1	Dây nhảy tập thể	Bằng sợi tổng hợp, độ dài tối thiểu 5m.	2,86
2	Dây nhảy cá nhân	Bằng sợi tổng hợp, có tay cầm, độ dài khoảng 2,5m.	2,86
3	Cột bóng rổ	Mẫu và kích thước của cột, bảng, lưới theo tiêu chuẩn của Tổng cục TĐTT.	2,86
4	Thước dây	Thước có độ dài tối thiểu từ 10m.	2,86
5	Cầu môn bóng đá	Cầu môn bóng đá 5 người: Mẫu và kích thước của cầu môn theo tiêu chuẩn của Tổng cục TĐTT, Bộ VHTTDL.	3,89

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (tiết = 35 phút)
6	Ghế băng thể dục	Theo tiêu chuẩn của Tổng cục TĐTT.	10,00
7	Đệm nhảy	Băng cao su tổng hợp, dày 0,025m, khổ (1000x1000)mm, có thể gắn vào nhau khi cần, không ngấm nước.	0,86
8	Đồng hồ bấm giây	Loại điện tử hiện số, 2 LAP trở lên, độ chính xác 0,001 giây, không bị ngấm nước.	1,43
9	Cột và lưới bóng chuyền hơi	Cột và lưới bóng chuyền hơi: Mẫu và kích thước theo tiêu chuẩn của Tổng cục TĐTT, Bộ VHTTDL	1,43
10	Còi	Loại thông dụng	2,00
C. Băng, đĩa			
1	Nhạc tập bài thể dục phát triển chung	Ghi nhạc đếm 2x8 nhịp của các động tác thể dục. CD âm thanh stereo, chất lượng tốt, công nghệ đúc, in màu trực tiếp trên mặt đĩa, vỏ đựng bằng nhựa cứng, trong. Nhãn bìa mặt trước và mặt sau bằng giấy in màu có ghi danh sách các bài hát (có thể thay bằng băng castsete).	1,00
IX. NGHỆ THUẬT			
1. Âm nhạc			
A. Tranh, ảnh			
1	Tranh vẽ (khuông nhạc, khoá Son, nốt nhạc và hình nốt)	1 bộ gồm 2 tờ, Kích thước (790x540)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	1,43
	Nẹp treo tranh	Khuôn nẹp ống dạng dẹt; kích cỡ dày 6mm, rộng 13mm, dài (1090mm, 1020mm, 790mm, 720mm, 540mm, 290mm), bằng nhựa PVC, có 2 móc để treo.	1,43
B. Dụng cụ			
1	Song loan, mõ, thanh phách	Gồm 33 cái/loại; Theo mẫu của nhạc cụ dân tộc hiện hành.	4,71
2	Trống nhỏ	Đường kính 150mm, chiều cao 50mm.	2,14
3	Đàn phím điện tử	Loại đàn thông dụng tối thiểu 61 phím phát sáng, 255 âm sắc, 120 tiết điệu, được cài đặt 100 bài hát và bản nhạc, trong đó có khoảng 50 bài hát trong chương trình phổ thông, có micro cắm trực tiếp vào đàn. Dùng điện hoặc pin; có bộ nhớ để thu, ghi; có hệ thống tự học, tự kiểm tra đánh giá theo bài nhạc, có lỗ cắm tai nghe và đường ra để nối với bộ tăng âm, có đường kết nối với máy tính hoặc thiết bị khác.	6,80
C. Băng, đĩa			
2	Các bài hát lớp 3	CD âm thanh stereo, chất lượng tốt, công nghệ đúc, in màu trực tiếp trên mặt đĩa, vỏ đựng bằng nhựa cứng, trong. Nhãn bìa mặt trước và mặt sau bằng giấy in màu có ghi danh mục các bài hát (có thể thay bằng băng castsete). Ghi 11 bài theo sách	2,20

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (tiết = 35 phút)
		Tập bài hát lớp 3. Hát rõ lời ca, đúng giai điệu, người thể hiện là các cháu thiếu nhi.	
2. Mỹ thuật			-
Tranh, ảnh			-
1	Bộ tranh hướng dẫn cách vẽ: Vẽ theo mẫu, vẽ trang trí, vẽ tranh đề tài (lớp 3)	1 bộ Gồm 7 tờ, kích thước (790x540)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	3,29
1	Bộ tranh thiếu nhi	1 bộ gồm 20 , ờ Kích thước (270x420)mm, dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy cauché có định lượng 200mmg/m2, cán láng OPP mờ	3,71
1	Bộ tranh của Hoạ sĩ Việt Nam	Gồm 20 tờ, kích thước (270x420)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 150g/m2, cán láng OPP mờ.	0,43
2	Bộ tranh Dân gian Việt Nam	Gồm 20 tờ, kích thước (270x420)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định l- ượng 150g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,29
	Nẹp treo tranh	Khuôn nẹp ống dạng dẹt; kích cỡ dày 6mm, rộng 13mm, dài (1090mm, 1020mm, 790mm, 720mm, 540mm, 290mm), bằng nhựa PVC, có 2 móc để treo.	3,29
X. DÙNG CHUNG			
1	Bảng nhóm	Kích thước (400x600x0,5)mm, một mặt màu trắng in dòng kẻ li dùng để viết bút dạ xoá được; một mặt màu xanh, dòng kẻ ô vuông trắng dùng để viết phấn.	14,86
2	Tủ đựng thiết bị	Kích thước (1760x1060x400)mm; ngăn đựng có thể thay đổi được chiều cao; cửa có khóa; chắc chắn, bền vững, đảm bảo an toàn khi sử dụng.	980,00
3	Bảng phụ	Kích thước (700x900x0,5)mm, một mặt màu trắng in dòng kẻ li dùng để viết bút dạ xoá được; một mặt màu xanh, dòng kẻ ô vuông trắng dùng để viết phấn.	13,71
4	Bộ tăng âm, micro kèm loa	Tăng âm stereo, công suất PMPO tối thiểu 150W. Micro loại dùng dây có độ nhạy cao. Bộ loa có công suất PMPO tối thiểu 180W	105,00
5	Nam châm	Loại thông dụng.	20,29
6	Giá treo tranh	Loại thông dụng.	980,00
7	Máy vi tính	Loại thông dụng, tối thiểu phải cài đặt được các phần mềm phục vụ dạy học chương trình môn Tin học cấp Tiểu học.	610,05
8	Máy chiếu	Loại thông dụng, cường độ sáng tối thiểu 3000 Ansi Lumens. Màn chiếu	610,05

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (tiết = 35 phút)
9	Ti vi	Hệ màu: Đa hệ; Màn hình tối thiểu 49 inch. Hệ thống FVS; có hai đường tiếng (Stereo); công suất tối thiểu đường ra 2 x 10 W; Có chức năng tự điều chỉnh âm lượng; dò kênh tự động và bằng tay. Ngôn ngữ hiển thị có Tiếng Việt Có đường tín hiệu vào dưới dạng (AV, S – Video, DVD, HDMI). Nguồn tự động 90 V-240 V/50 Hz	35,00
10	Radio - Castsete	Loại thông dụng dùng dùng băng và đĩa Nguồn tự động 90 V – 240 V/50 Hz	28,00

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Định mức tiêu hao vật tư
GIÁO DỤC THỂ CHẤT				
Dụng cụ				
1	Bóng rổ	Bóng số 5, theo tiêu chuẩn của Tổng cục TDTT.	Quả	3
2	Bóng đá	Theo tiêu chuẩn của Tổng cục TDTT.	Quả	8
3	Cờ đuôi nheo	Theo tiêu chuẩn của Tổng cục TDTT.	Cái	35
4	Bóng chuyền hơi	Chu vi 700mm - 750mm, trọng lượng 150gram.	Cái	6

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên gọi	Diện tích chiếm chỗ trung bình tính cho 1 học sinh (m^2)	Tổng thời gian học tính cho 1 học sinh (tiết)	Định mức sử dụng tính cho 1 học sinh (m^2 *tiết)
I	Định mức phòng học văn hóa	1,35	651	878,85
II	Định mức phòng học môn đặc thù			
1	Phòng giáo dục âm nhạc	1,85	35	64,75
2	Phòng giáo dục mỹ thuật	1,85	35	64,75
3	Phòng học ngoại ngữ	1,50	28	42,00
4	Phòng học tin học	1,50	30	45,00
5	Phòng đa chức năng	1,50	35	52,50

Phụ lục IV

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC LỚP 4 (Ban hành kèm theo Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 25/02/2021 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Tên dịch vụ: Thực hiện chương trình giáo dục lớp 4

Nội dung dịch vụ: Giáo dục học sinh hoàn thành chương trình lớp 4 đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ thực hiện chương trình giáo dục lớp 4 là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc giáo dục cho 01 học sinh lớp 4 đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật thực hiện chương trình giáo dục lớp 4

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao về sức lao động cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc thực hiện chương trình giáo dục lớp 4 cho 01 học sinh đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian lao động trực tiếp giáo dục học sinh; định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc thực hiện chương trình giáo dục lớp 4 cho 01 học sinh đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính điện năng, nhiên liệu tiêu hao (nếu có) và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc thực hiện chương trình giáo dục lớp 4 cho 01 học sinh đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt, văn phòng phẩm;

- + Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;
- + Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ thực hiện chương trình giáo dục lớp 4.

4. Định mức sử dụng cơ sở vật chất (phòng học văn hóa, phòng học các môn đặc thù)

Định mức sử dụng cơ sở vật chất (phòng học các môn văn hóa, phòng học các môn đặc thù): Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của 01 học sinh đối với từng loại cơ sở vật chất (phòng học văn hóa, phòng học các môn đặc thù) để hoàn thành việc thực hiện chương trình giáo dục lớp 4 cho 01 học sinh đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật thực hiện chương trình giáo dục lớp 4

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí dịch vụ thực hiện chương trình giáo dục lớp 4;
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động thực hiện chương trình giáo dục lớp 4.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ thực hiện chương trình giáo dục lớp 4 được tính toán trong điều kiện lớp học có 35 học sinh, thời gian giáo dục là 35 tuần, mỗi tuần 05 ngày. Định mức hao phí lao động gián tiếp được tính toán trong điều kiện trường tiểu học đóng tại vùng miền núi, vùng sâu, hải đảo (viết tắt là vùng miền núi) có quy mô 15 lớp và 25 lớp; đóng tại vùng trung du, đồng bằng, thành phố (viết tắt là vùng đồng bằng) có quy mô 20 lớp và 30 lớp. Định mức kinh tế - kỹ thuật được tính toán cho cả trường đủ điều kiện ứng dụng công nghệ thông tin và trường chưa đủ điều kiện ứng dụng công nghệ thông tin.

3. Trường hợp tổ chức thực hiện chương trình giáo dục lớp 4 khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC LỚP 4

Dịch vụ: Thực hiện chương trình giáo dục lớp 4

Định mức kinh tế - kỹ thuật về thực hiện chương trình giáo dục lớp 4 cho 01 học sinh, trong điều kiện lớp học có 35 học sinh.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (tiết = 35 phút)
A	Lao động trực tiếp	1.155,00
1	Môn học bắt buộc	945,00
1.1	Tiếng Việt	245,00
1.2	Toán	175,00

STT	Định mức lao động	Định mức (tiết = 35 phút)
1.3	Ngoại ngữ 1	140,00
1.4	Đạo đức	35,00
1.5	Lịch sử và địa lý	70,00
1.6	Khoa học	70,00
1.7	Tin học và công nghệ	70,00
1.8	Giáo dục thể chất	70,00
1.9	Nghệ thuật	70,00
2	Hoạt động giáo dục bắt buộc	105,00
3	Quản lý trực tiếp học sinh	105,00
B	Định mức hao phí lao động gián tiếp	
1	Trường 15 lớp vùng miền núi	681,18
a	Quản lý	93,33
b	Giáo viên chuyên trách	89,44
c	Nhân viên hỗ trợ	161,00
d	Hợp đồng bảo vệ, vệ sinh	279,07
e	Kiểm nhiệm	58,33
2	Trường 25 lớp vùng miền núi	528,64
a	Quản lý	82,60
b	Giáo viên chuyên trách	61,60
c	Nhân viên hỗ trợ	161,00
d	Hợp đồng bảo vệ, vệ sinh	167,44
e	Kiểm nhiệm	56,00
3	Trường 20 lớp vùng đồng bằng	517,88
a	Quản lý	70,00
b	Giáo viên chuyên trách	67,08
c	Nhân viên hỗ trợ	120,75
d	Hợp đồng bảo vệ, vệ sinh	209,30
e	Kiểm nhiệm	50,75
4	Trường 30 lớp vùng đồng bằng	445,20
a	Quản lý	68,83
b	Giáo viên chuyên trách	51,33
c	Nhân viên hỗ trợ	134,17
d	Hợp đồng bảo vệ, vệ sinh	139,53
e	Kiểm nhiệm	51,33

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (tiết = 35 phút)
I. TIẾNG VIỆT			
	Tranh ảnh		
	a) Tranh Kể chuyện		

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (tiết = 35 phút)
1	Sự tích hồ Ba Bể	Khổ 54cm x 79cm; In 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán màng OPP mờ	0,14
2	Một nhà thơ chân chính	Khổ 54cm x 79cm; In 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán màng OPP mờ	0,14
3	Lời ước dưới trăng	Khổ 54cm x 79cm; In 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán màng OPP mờ	0,14
4	Bàn chân kì diệu	Khổ 54cm x 79cm; In 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán màng OPP mờ	0,14
5	Búp bê của ai?	Khổ 54cm x 79cm; In 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán màng OPP mờ	0,14
6	Một phát minh nhỏ nhỏ	Khổ 54cm x 79cm; In 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán màng OPP mờ	0,14
7	Bác đánh cá và gã hung thần	Khổ 54cm x 79cm; In 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán màng OPP mờ	0,14
8	Con vịt xấu xí	Khổ 54cm x 79cm; In 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán màng OPP mờ	0,14
9	Những chú bé không chết	Khổ 54cm x 79cm; In 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán màng OPP mờ	0,14
10	Đôi cánh của Ngựa trắng	Khổ 54cm x 79cm; In 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán màng OPP mờ	0,14
11	Khát vọng sống	Khổ 54cm x 79cm; In 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán màng OPP mờ	0,14
	Nẹp treo tranh	Khuôn nẹp ống dạng det; kích cỡ dày 6mm, rộng 13mm, dài (1090mm, 1020mm, 790mm, 720mm, 540mm, 290mm), bằng nhựa PVC, có 2 móc để treo.	1,57
b) Bộ tranh Tập làm văn			
b1. Tranh đồ vật (7 tờ)			
1	Trông trường	Khổ 42cm x 29cm; In 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán màng OPP mờ.	0,29
2	Nón	Khổ 42cm x 29cm; In 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán màng OPP mờ.	0,29
3	Xe đạp	Khổ 42cm x 29cm; In 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán màng OPP mờ.	0,29
4	Cặp sách	Khổ 42cm x 29cm; In 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán màng OPP mờ.	0,29
5	Gấu bông	Khổ 42cm x 29cm; In 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán màng OPP mờ.	0,29
6	Cối xay lúa	Khổ 42cm x 29cm; In 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán màng OPP mờ.	0,23
7	Cái điều	Khổ 42cm x 29cm; In 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán màng OPP mờ.	0,20
b2. Tranh con vật (9 tờ)			
1	Con công	Khổ 42cm x 29cm; In 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán màng OPP mờ.	0,14

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (tiết = 35 phút)
2	Con ngựa	Khổ 42cm x 29cm; In 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán màng OPP mờ.	0,14
3	Con tê tê	Khổ 42cm x 29cm; In 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán màng OPP mờ.	0,17
4	Con ngan	Khổ 42cm x 29cm; In 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán màng OPP mờ.	0,14
5	Con vẹt	Khổ 42cm x 29cm; In 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán màng OPP mờ.	0,17
6	Con gà trống	Khổ 42cm x 29cm; In 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán màng OPP mờ.	0,14
7	Con chim gáy	Khổ 42cm x 29cm; In 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán màng OPP mờ.	0,14
8	Con mèo	Khổ 42cm x 29cm; In 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán màng OPP mờ.	0,11
9	Con đại bàng	Khổ 42cm x 29cm; In 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán màng OPP mờ.	0,14
b3. Tranh cây cối (10 tờ)			
1	Cây cà chua	Khổ 42cm x 29cm; In 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán màng OPP mờ.	0,20
2	Cây sầu riêng	Khổ 42cm x 29cm; In 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán màng OPP mờ.	0,20
3	Cây hoa mai	Khổ 42cm x 29cm; In 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán màng OPP mờ.	0,20
4	Cây bàng	Khổ 42cm x 29cm; In 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán màng OPP mờ.	0,17
5	Cây xoan	Khổ 42cm x 29cm; In 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán màng OPP mờ.	0,20
6	Cây ngô	Khổ 42cm x 29cm; In 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán màng OPP mờ.	0,20
7	Cây vải	Khổ 42cm x 29cm; In 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán màng OPP mờ.	0,20
8	Cây hoa đào	Khổ 42cm x 29cm; In 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán màng OPP mờ.	0,20
9	Cây phượng	Khổ 42cm x 29cm; In 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán màng OPP mờ.	0,17
10	Cây gạo	Khổ 42cm x 29cm; In 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán màng OPP mờ.	0,17
II. TOÁN			
Dụng cụ			
1	Bộ hình bình hành	Gồm 2 hình cạnh dài 80mm, cao 50mm góc nhọn bằng nhựa HI màu xanh coban, dày 1,2mm; một hình nguyên, 1 hình cắt làm hai theo đ.cao h=50mm	0,46
2	Bộ hình bình hành	Gồm 2 hình có màu cô ban, kích thước cạnh dài 240mm, đ.cao 160mm, dày 1,5mm, góc nhọn 60 độ, làm bằng nhựa HI, 1 hình giữ nguyên, 1 hình	0,46

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (tiết = 35 phút)
		cắt theo Đ. Cao	
3	Bộ hình thoi	Gồm 2 hình có đ.chéo 80mm và 60mm bằng nhựa HI màu đỏ dày 1,2mm; gồm 1 hình giữ nguyên và một hình cắt làm 3 hình tam giác theo đ.chéo dài và nửa đ.chéo ngắn	0,46
4	Bộ hình thoi	Gồm 2 hình màu đỏ, kích thước 2 đ.chéo là 300mm và 160mm, dày 1,5mm, làm bằng nhựa HI; gồm 1 hình giữ nguyên và một hình cắt làm 3 hình tam giác theo đ.chéo dài và nửa đ.chéo ngắn	0,46
5	Bộ hình tròn (dạy phân số)	Gồm 9 hình tròn có ĐK 40mm dày 1,2mm bằng nhựa HI màu trắng sứ: -5 hình được chia thành 4 phần đều nhau qua tâm bằng nét kẻ rộng 1mm, sơn màu đỏ 1/4 bám chắc vào nhựa. -1 hình được chia thành 4 phần đều nhau qua tâm bằng nét kẻ rộng 1mm, đường viền theo chu vi và đương kẻ chia là nét kẻ đứt rộng 1mm, sơn đỏ 1/4; - 1 hình được chia thành 4 phần đều nhau, toàn bộ hình tròn tô màu.	0,43
6	Bộ hình tròn (dạy phân số)	Gồm 9 hình tròn có ĐK 40mm dày 1,2mm bằng nhựa HI màu trắng sứ, các thông số kỹ thuật còn lại như đồ dùng cho GV	0,43
7	Bộ hình tròn động (dạy phân số)	Gồm 2 hình tròn có ĐK 40mm, dày 1,2mm bằng nhựa HI màu trắng sứ, các thông số kỹ thuật còn lại như đồ dùng cho GV	0,43
8	Bộ hình vuông (dạy phân số)	Gồm 4 hình: kích thước (160x160x1,5)mm bằng nhựa HI màu trắng sứ. Trong đó: - 3 hình được chia làm 4 hình vuông nhỏ, sơn màu xanh cô ban 1/4 hình; - 1 hình được chia thành 4 hình vuông nhỏ đều nhau qua tâm, (riêng phần không sơn màu là nét kẻ đứt), 3/4 hình sơn màu xanh cô ban.	0,43
9	Bộ hình vuông (dạy phân số)	Gồm 4 hình: kích thước (40x40)mm, dày 1,2mm bằng nhựa HI màu trắng sứ, các thông số kỹ thuật còn lại như đồ dùng cho GV	0,43
10	Mét vuông	Bằng vải giả da màu rêu sẫm, kích thước (1250x1030)mm; bảng được kẻ thành các ô có kích thước (100x100)mm màu trắng; xung quanh bảng viền bằng màu xanh cô ban, có 2 thanh treo bằng nhựa ĐK 18mm có nắp đậy 2 đầu.	0,29
11	Bộ hình tròn động (dạy số thập phân)	Gồm 4 hình: kích thước (40x40)mm, dày 1,2mm bằng nhựa HI màu trắng sứ, các thông số kỹ thuật còn lại như đồ dùng cho GV	0,57
11	Bộ thẻ ghi số: 1; 10; 100; 1000; 10000; 100000	Gồm: - 9 tấm phẳng hình chữ nhật ghi số 1000, 10000, 100000 có kích thước (60x90)mm, có màu tươi sáng.	0,29

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (tiết = 35 phút)
		- 9 tấm phẳng hình elíp ghi số 1; 10; 100, nằm trong hình chữ nhật, có kích thước (60x40)mm, có màu tươi sáng. - 9 tấm phẳng hình chữ nhật ghi số 1000, 10000 có kích thước (60x40)mm, có màu tươi sáng.	
12	Bộ hình tròn động (dạy phân số)	Gồm 9 hình tròn ĐK 160mm, dày 1,5mm làm bằng nhựa HI màu trắng sứ: - 5 hình được chia thành 4 phần đều nhau qua tâm bằng nét kẻ rộng 1mm; sơn màu đỏ 1/4. - 1 hình được chia thành 4 phần đều nhau qua tâm bằng nét kẻ rộng 1mm; đường viền theo chu vi và đường kẻ chia là nét kẻ đứt rộng 1mm, sơn đỏ 1/4. - 1 hình được chia thành 4 phần đều nhau qua tâm bằng nét kẻ rộng 1mm toàn bộ hình tròn sơn màu.	0,57
13	Ê ke	Kích thước các cạnh (300x400x500)mm.	0,43
14	Thước đo độ dài	Chiều dài 20cm, chia vạch đến mm, cm, dm.	0,57
15	Thước đo độ dài	Chiều dài 50cm, chia vạch đến mm, cm, dm.	0,57
16	Thước đo độ dài	Chiều dài 1m có tay cầm ở giữa, chia vạch đến cm, dm.	0,57
III. NGOẠI NGỮ			
A. Tranh, ảnh			
1	Bộ tranh I learn smart start grade 4	Gồm 215 tờ, kích thước (210x280)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 150g/m ² , cán láng OPP mờ.	10,00
	Nam châm	Loại thông dụng.	10,00
B. Băng đĩa			
1	Bộ Đĩa CD I learn smart start grade 4 (4 đĩa)	CD âm thanh stereo, chất lượng tốt, công nghệ đúc, in màu trực tiếp trên mặt đĩa, vỏ đựng bằng nhựa cứng, trong. Nhãn bìa mặt trước và mặt sau bằng giấy in màu có ghi danh mục các bài hát (có thể thay bằng băng castset).	20,00
IV. ĐẠO ĐỨC			
Tranh, ảnh			
1	Minh họa hành vi, việc làm thể hiện lòng hiếu thảo của con, cháu đối với ông bà, cha mẹ	Khổ 54cmx79cm; In trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán mảng OPP mờ	0,20
2	Một số người lao động tiêu biểu	Khổ 54cmx79cm; In trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán mảng OPP mờ	0,20
3	Một số hành vi văn minh lịch sự với mọi người	Khổ 54cmx79cm; In trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán mảng OPP mờ	0,20
4	Một số hoạt động từ thiện	Khổ 54cmx79cm; In trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán mảng OPP mờ	0,20
5	Một số hành vi bảo vệ môi trường	Khổ 54cmx79cm; In trên giấy couché, định lượng 200g/m ² ; cán mảng OPP mờ	0,20

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (tiết = 35 phút)
	Nẹp treo tranh	Khuôn nẹp ống dạng dẹt; kích cỡ dày 6mm, rộng 13mm, dài (1090mm, 1020mm, 790mm, 720mm, 540mm, 290mm), bằng nhựa PVC, có 2 móc để treo.	1,00
V. TỰ NHIÊN VÀ XÃ HỘI, KHOA HỌC			
A. Tranh, ảnh			
1	Một số cơ quan trực tiếp tham gia quá trình trao đổi chất của cơ thể người với môi trường	Tranh câm, kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.14 thẻ cài tranh, kích thước (30x80)mm, in một màu, trên giấy couché có định lượng 150g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,14
2	Tháp dinh dưỡng cân đối	Tranh câm, kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.14 thẻ cài tranh, kích thước (30x80)mm, in một màu, trên giấy couché có định lượng 150g/m ² , cán láng OPP mờ.38 thẻ cài tranh, kích thước (50x50)mm, in một màu, trên giấy couché có định lượng 150g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,14
3	Sơ đồ "Vòng tuần hoàn của nước trong tự nhiên"	Tranh câm, kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.3 thẻ cài tranh, kích thước (30x80)mm, in một màu, trên giấy couché có định lượng 150g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,20
	Nẹp treo tranh	Khuôn nẹp ống dạng dẹt; kích cỡ dày 6mm, rộng 13mm, dài (1090mm, 1020mm, 790mm, 720mm, 540mm, 290mm), bằng nhựa PVC, có 2 móc để treo.	0,49
B. Dụng cụ			
1	Hộp đôi lưu	Đảm bảo độ kín, mặt trước cần trong suốt, chất liệu không bị nóng chảy khi làm thí nghiệm có đốt cháy.	0,20
2	Hộp thí nghiệm "Vai trò của ánh sáng"	Kích thước (350x200x67)mm, độ dày vật liệu là 3mm, nắp có kích thước (350x200x3)mm có gờ tháo lắp được, mặt trong nhám có hộp để đựng 2 pin tiêu 1,5v; Kích thước đầu hộp (200x67)mm có kích thước khe nhìn (10x50)mm; có rãnh để cài 2 miếng kính (một trong, một mờ) kích thước (35x59)mm; kèm theo đèn pin dùng 2 pin tiêu 1,5v.	0,20
3	Bộ thí nghiệm không khí cần cho sự cháy	Gồm:	3,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (tiết = 35 phút)
	- Ống trụ 1: gồm 2 ống trong suốt,	- Ống trụ 1: gồm 2 ống trong suốt, có kích thước $\Phi 80\text{mm}$ dài 200mm, một đầu kín, một đầu hở. Đầu kín có một lỗ tròn được đậy bằng nắp $\Phi 30\text{mm}$. Thân ống chia vạch 10mm (2 màu đen và trắng). - Ống trụ 2: 1 ống trong suốt, có kích thước $\Phi 80\text{mm}$ dài 120mm, một đầu kín, một đầu hở. Đầu kín có một lỗ tròn được đậy bằng nắp $\Phi 30\text{mm}$. Thân ống chia vạch 10mm (2 màu đen và trắng). - Khay: Kích thước miệng khoảng (173x134)mm, đáy (150x110)mm, cao 68mm. - Đĩa đèn: Kích thước miệng khoảng $\Phi 57\text{mm}$, đáy $\Phi 59\text{mm}$, cao 9mm.	
	- Ống trụ 2: 1 ống trong suốt	- Ống trụ 2: 1 ống trong suốt, có kích thước $\Phi 80\text{mm}$ dài 120mm, một đầu kín, một đầu hở. Đầu kín có một lỗ tròn được đậy bằng nắp $\Phi 30\text{mm}$. Thân ống chia vạch 10mm (2 màu đen và trắng).	
	- Khay	- Khay: Kích thước miệng khoảng (173x134)mm, đáy (150x110)mm, cao 68mm.	
	- Đĩa đèn	- Đĩa đèn: Kích thước miệng khoảng $\Phi 57\text{mm}$, đáy $\Phi 59\text{mm}$, cao 9mm.	
4	Bộ thí nghiệm sự giãn nở vì nhiệt của chất lỏng	Gồm: - Bình tam giác bằng thủy tinh trung tính, dung tích 50ml, nút cao su giữa có lỗ $\Phi 6\text{mm}$ để cắm ống thủy tinh. - Ống thủy tinh bằng thủy tinh trong, thẳng, hở hai đầu, đường kính ngoài 6mm, đường kính trong 3mm, dài 200mm. - Bảng chia vạch chữ U bằng nhựa PVC, có độ dày tối thiểu 0,8mm, được chia vạch từ 0 đến 150mm.	2,14
	- Bình tam giác bằng thủy tinh	- Bình tam giác bằng thủy tinh trung tính, dung tích 50ml, nút cao su giữa có lỗ $\Phi 6\text{mm}$ để cắm ống thủy tinh.	
	- Ống thủy tinh bằng thủy tinh	- Ống thủy tinh bằng thủy tinh trong, thẳng, hở hai đầu, đường kính ngoài 6mm, đường kính trong 3mm, dài 200mm.	
	- Bảng chia vạch chữ U	- Bảng chia vạch chữ U bằng nhựa PVC, có độ dày tối thiểu 0,8mm, được chia vạch từ 0 đến 150mm.	
5	Nhiệt kế	Thang đo 0°C - 100°C , độ chia nhỏ nhất 1°C .	2,14
6	Nhiệt kế y tế	Loại thông dụng	2,14
VI. LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÝ			
1. Lịch sử			

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (tiết = 35 phút)
A. Tranh, ảnh			
1	Một số di vật và hình khắc của văn hoá Đông Sơn	Kích thước (790x540)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,20
2	Một số hình ảnh về văn hoá thời Nguyễn	Kích thước (790x540)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,20
	Nẹp treo tranh	Khuôn nẹp ống dạng dẹt; kích cỡ dày 6mm, rộng 13mm, dài (1090mm, 1020mm, 790mm, 720mm, 540mm, 290mm), bằng nhựa PVC, có 2 móc để treo.	0,40
B. Lược đồ			
1	Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ	Kích thước (720x1020)mm dung sai 10mm, tỉ lệ 1: 1.000.000 in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,20
2	Cuộc kháng chiến chống Tống lần thứ nhất (năm 981)	Kích thước (720x1020)mm dung sai 10mm, tỉ lệ 1: 400.000 in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,20
3	Phòng tuyến sông Như Nguyệt (sông Cầu)	Kích thước (720x1020)mm dung sai 10mm, tỉ lệ 1: 1.000.000 in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,20
4	Chiến thắng Chi Lăng	Kích thước (720x1020)mm dung sai 10mm, tỉ lệ 1: 400.000 in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,20
5	Quang Trung đại phá quân Thanh	Kích thước (720x1020)mm dung sai 10mm, tỉ lệ 1: 1.000.000 in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,20
	Nẹp treo tranh	Khuôn nẹp ống dạng dẹt; kích cỡ dày 6mm, rộng 13mm, dài (1090mm, 1020mm, 790mm, 720mm, 540mm, 290mm), bằng nhựa PVC, có 2 móc để treo.	1,00
2. Địa lí			
A. Tranh, ảnh			
1	Đê sông Hồng	Kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,14
2	Đồi chè vùng Trung du Bắc bộ	Kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,14
3	Làng chài ven biển	Kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,14
4	Chợ nổi trên sông	Kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,14

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (tiết = 35 phút)
	Nẹp treo tranh	Khuôn nẹp ống dạng dẹt; kích cỡ dày 6mm, rộng 13mm, dài (1090mm, 1020mm, 790mm, 720mm, 540mm, 290mm), bằng nhựa PVC, có 2 móc để treo.	0,57
B. Bản đồ			
1	Việt Nam - Địa lí tự nhiên	Bản đồ trống có kích thước (790x1090)mm dung sai 10mm, tỉ lệ 1: 2.000.000 in offset 4 màu trên vật liệu viết, xóa nhiều lần.	0,43
2	Việt Nam - Địa lí tự nhiên	Kích thước (790x1090)mm dung sai 10mm, tỉ lệ 1: 2.000.000 in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,43
	Nẹp treo tranh	Khuôn nẹp ống dạng dẹt; kích cỡ dày 6mm, rộng 13mm, dài (1090mm, 1020mm, 790mm, 720mm, 540mm, 290mm), bằng nhựa PVC, có 2 móc để treo.	0,86
B. Dụng cụ			
1	Quả địa cầu	Đường kính tối thiểu 350mm, loại thông dụng.	0,71
VII. KỸ THUẬT			
Dụng cụ			
a) Dụng cụ, vật liệu cắt, khâu, thêu (Dùng cho học sinh)			
1	Kéo cắt vải	Bằng thép, tay cầm bao bằng nhựa, dài khoảng 170mm, đầu không nhọn.	0,86
2	Kéo gấp	Bằng thép, chiều dài khoảng 80mm, tay cầm xếp lại được.	0,57
3	Vải phin	Gồm:	10,29
	- 1 mảnh màu trắng	- 1 mảnh màu trắng, sợi cotton, kích thước tối thiểu (800x500)mm.	
	- 1 mảnh màu	- 1 mảnh màu, sợi cotton, kích thước tối thiểu (800x500)mm.	
4	Kim khâu	Gồm 10 cái cỡ nhỏ đựng trong ống nhựa (trong đó đó 3 cái số 10).	10,29
5	Chỉ trắng	Màu trắng, loại thông dụng, dài khoảng 250 m.	6,86
6	Chỉ đen	Màu trắng, loại thông dụng, dài khoảng 250 m.	6,86
7	Chỉ thêu	Gồm 5 cuộn bằng sợi cotton có các màu: xanh lam, xanh lá cây, vàng, đỏ, hồng. Chiều dài mỗi cuộn khoảng 25 m.	2,29
8	Thước dây	Bằng vải dài 1.500mm có vạch chia đến 1mm.	0,14
9	Thước	Dài 200mm, có vạch chia đến 1mm.	0,57
10	Viên phân vạch	Gồm 2 viên, 1 viên màu xanh và 1 viên màu đỏ.	0,57
11	Khung thêu	Bằng thanh nhựa PP bọc Polyeste kích thước (10x5)mm uốn thành 2 vòng tròn sát nhau: vòng trong có Φ 120mm, vòng ngoài có Φ 130mm. Có vít hãm tăng giảm khi lắp vải vào khung.	2,29
12	Giấy than	Loại thông dụng, khổ A4.	0,14
13	Dụng cụ xỏ chỉ	Bằng thép không gỉ, loại thông dụng.	0,57
14	Hộp đựng	Kích thước khoảng (235x185x30)mm; nắp sâu khoảng 6mm, đậy khít vào hộp; đáy và nắp có	10,29

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (tiết = 35 phút)
		khoá cài.	
b) Dụng cụ, vật liệu cắt, khâu, thêu (Dùng cho giáo viên)			-
15	Kéo cắt vải	Bằng thép, tay cầm bao bằng nhựa, dài khoảng 170mm, đầu không nhọn.	1,14
16	Vải phin	Gồm:	7,71
	- 1 mảnh màu trắng	- 1 mảnh màu trắng, bằng sợi cotton, kích thước tối thiểu (800x500)mm.	
	- 1 mảnh màu	- 1 mảnh màu, bằng sợi cotton, kích thước tối thiểu (800x500)mm.	
17	Kim khâu	Gồm 5 cái loại thông dụng đựng trong ống nhựa (trong đó có 3 cái số 10).	5,14
18	Kim khâu len	Gồm 3 cái loại thông dụng đựng trong ống nhựa.	5,14
19	Chỉ trắng	Màu trắng, loại thông dụng, dài khoảng 50 m.	5,14
20	Chỉ đen	Màu đen, loại thông dụng, dài khoảng 50 m.	5,14
21	Chỉ thêu	Gồm 5 cuộn bằng sợi cotton có các màu: xanh lam, xanh lá cây, vàng, đỏ, hồng. Chiều dài mỗi cuộn khoảng 25 m.	2,57
22	Sợi len	Gồm 2 cuộn, 1 cuộn màu xanh và 1 cuộn màu đỏ, chiều dài mỗi cuộn khoảng 25 m.	2,57
23	Khuy hai lỗ	Gồm 4 cái, $\Phi 800$ mm, có 2 lỗ giữa mặt khuy.	2,57
24	Thước thợ may	Chiều dài 500mm, có 1 cạnh cong, 1 cạnh thẳng, có chia vạch đến 1mm.	0,57
25	Thước dây	Bằng vải dài 1.500mm có vạch chia đến 1mm.	3,00
26	Viên phân vạch	Gồm 2 viên, 1 viên màu xanh và 1 viên màu đỏ.	0,57
27	Khung thêu	Bằng thanh nhựa PP bọc Polyeste kích thước (10x5)mm uốn thành 2 vòng tròn sát nhau: vòng trong có $\Phi 188$ mm, vòng ngoài có $\Phi 200$. Có vít hãm tăng giảm khi lắp vải vào khung.	1,71
28	Đê bao ngón tay	Làm bằng inox, loại thông dụng.	1,71
29	Giấy than	Loại thông dụng, khổ A4.	1,71
30	Dụng cụ xỏ chỉ	Bằng thép không gỉ, loại thông dụng.	0,57
31	Kim gài đầu có mũ nhựa	Bằng thép có mũ nhựa.	0,57
32	Hộp đựng	Kích thước khoảng (335x260x30)mm; nắp sâu khoảng 6mm, đáy khít vào hộp; đáy và nắp có khoá cài.	7,71
c) Bộ lắp ghép mô hình kỹ thuật Tiểu học (Dùng cho giáo viên)			-
33	Tấm lớn	Bằng nhựa ABS màu xanh lá cây sẫm kích thước (242x132x37)mm, dày 3mm, có 55 lỗ cách đều nhau.	4,29
34	Tấm nhỏ	Bằng nhựa ABS màu xanh lá cây kích thước (132x110x37) mm, dày 3mm, có 25 lỗ cách đều nhau.	4,29
35	Tấm 25 lỗ	Gồm 2 tấm, bằng nhựa ABS màu đỏ kích thước (242x66x30)mm, dày 3 mm, có 25 lỗ cách đều nhau.	4,29

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (tiết = 35 phút)
36	Tấm chữ L	Bảng nhựa ABS màu da cam kích thước (138x154x30)mm, dày 3 mm.	4,29
37	Tấm mặt cabin	Mặt bằng nhựa ABS màu xanh da trời kích thước (138x110x56)mm, dày 3 mm; tấm kính bằng nhựa PS kính trong, kích thước (131,5 x86x3)mm ; đèn xe bằng nhựa ABS màu vàng, đường kính 22 mm, dày 3mm, có 1 trục Φ 6mm, dài 10 mm.	4,29
38	Tấm bên cabin xe (trái, phải)	Gồm 2 tấm, bằng nhựa ABS màu đỏ kích thước (110x110x3)mm. Trên được gắn miếng nhựa ABS màu trắng hình cửa sổ kích thước (60x60x1)mm.	4,29
39	Tấm sau cabin xe	Bảng nhựa ABS màu đỏ kích thước (144x110x3)mm.	4,29
40	Tấm 3 lỗ	Bảng nhựa ABS màu xanh lá cây, kích thước (132x64x3)mm, có 3 lỗ.	4,29
41	Tấm 2 lỗ	Bảng nhựa ABS màu đỏ, kích thước (114x56x16)mm, dày 3mm, có 2 lỗ.	4,29
42	Thanh thẳng 11 lỗ	Gồm 6 thanh, bằng nhựa ABS màu đỏ kích thước (242x22x4) mm, có 11 lỗ.	4,29
43	Thanh thẳng 9 lỗ	Gồm 4 thanh, bằng nhựa ABS màu đỏ kích thước (198x22x3)mm, có 9 lỗ.	4,29
44	Thanh thẳng 7 lỗ	Gồm 4 thanh, bằng nhựa ABS màu xanh dương, kích thước (154x22x3)mm, có 7 lỗ.	4,29
45	Thanh thẳng 6 lỗ	Gồm 2 thanh, bằng nhựa ABS màu vàng, kích thước (132x22x3)mm, có 6 lỗ.	4,29
46	Thanh thẳng 5 lỗ	Gồm 4 thanh, bằng nhựa ABS màu xanh lá cây, kích thước (110x22x3)mm, có 5 lỗ.	4,29
47	Thanh thẳng 3 lỗ	Gồm 2 thanh, bằng nhựa ABS màu xanh lá cây, kích thước (66x22x3)mm, có 3 lỗ.	4,29
48	Thanh thẳng 2 lỗ	Bảng nhựa ABS màu đỏ, kích thước (44x22x3)mm, có 2 lỗ.	4,29
49	Thanh móc	Bảng nhựa ABS màu đỏ, kích thước (19,5x12x3) mm, có lỗ Φ 2 mm.	4,29
50	Thanh chữ U dài	Gồm 6 thanh, bằng nhựa ABS màu vàng, kích thước (138x22x33)mm, dày 3 mm, chữ U:33 mm, có 7 lỗ.	4,29
51	Thanh chữ U ngắn	Gồm 6 thanh, bằng nhựa ABS màu vàng, kích thước (94x22x33)mm, dày 3 mm, chữ U:33 mm, có 5 lỗ.	4,29
52	Thanh chữ L dài	Gồm 2 thanh, bằng nhựa PS-HI màu xanh lá cây, kích thước thân (47x22x33)mm, dày 3 mm, có 3 lỗ.	4,29
53	Thanh chữ L ngắn	Gồm 4 thanh, bằng nhựa PS-HI màu đỏ, kích thước thân (33x22x33)mm, dày 3 mm, có 2 lỗ.	4,29

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (tiết = 35 phút)
54	Bánh xe	Gồm 7 cái, vỏ bánh xe bằng nhựa PVC dẻo, màu đen bóng, đường kính ngoài 75mm, đường kính trong 55mm, dày 22mm. Trên đường chu vi ngoài cùng chia đều 24 răng R3mm/mặt; răng bố trí so le theo hai mặt bên của lốp. 7 cái tang trống (mayơ) bằng nhựa ABS màu trắng, đường kính ngoài 55 mm, dày 20 mm, có 3 thanh giằng.	4,29
55	Bánh đai (ròng rọc)	Gồm 5 cái, bằng nhựa ABS màu đỏ, đường kính ngoài 55mm, dày 10mm, có 3 thanh giằng cách nhau 1200.	4,29
56	Trục thẳng ngắn 1	Vật liệu CT3, $\Phi 6$ mm, dài 160mm, mạ Nicrom, hai đầu được vê tròn.	4,29
57	Trục thẳng ngắn 2	Gồm 2 cái, vật liệu thép CT3, $\Phi 6$ mm, dài 120mm, mạ Nicrom, hai đầu được vê tròn.	4,29
58	Trục thẳng dài	Gồm 3 cái, vật liệu thép CT3, $\Phi 6$ mm, dài 200mm, mạ Nicrom, hai đầu được vê tròn.	4,29
59	Trục quay	Vật liệu thép CT3, $\Phi 6$ mm, dài 240mm, mạ Nicrom, hai đầu được vê tròn.	4,29
60	Dây sợi	600 mm.	4,29
61	Đai truyền	Gồm 2 cái, vật liệu bằng cao su.	4,29
62	Vít dài	Gồm 2 cái, vật liệu thép CT3, mạ Nicrom M6, dài 26mm	4,29
63	Vít nhỡ	Gồm 14 cái, vật liệu thép CT3, mạ Nicrom M6, dài 14mm.	4,29
64	Vít ngắn	Gồm 34 cái, vật liệu thép CT3, mạ Nicrom M6, dài 10mm	4,29
65	Đai ốc	Gồm 44 cái, vật liệu thép CT3, mạ Nicrom M6	4,29
66	Vòng hãm	Gồm 20 cái, vật liệu cao su màu xanh da trời, đường kính ngoài 10 mm, dày 4mm, lỗ trong $\Phi 4$ mm.	4,29
67	Tua - vít	Bằng thép C45, độ cứng 40 HRC, mạ Nicrom, dài 110mm, cán bọc nhựa PS, sử dụng được 2 đầu.	4,29
68	Cờ lê (8-10)	Bằng thép C45, mạ Nicrom, dài 90mm,	4,29
69	Hộp đựng ốc vít	Bằng nhựa PEHD màu trắng, kích thước (174x64x42)mm, nắp và đáy đúc liền có 2 bản lề và khóa cài.	4,29
70	Hộp đựng	Bằng nhựa ABS màu trắng, kích thước (332x274x68)mm, dày 3 mm, có nắp đậy, trong chia làm 6 ngăn, nắp và đáy	4,29
d) Bộ lắp ghép mô hình kỹ thuật Tiểu học (dùng cho học sinh)			-
71	Tấm lớn	Bằng nhựa ABS màu xanh lá cây sẫm kích thước (242x132x37)mm, dày 3mm, có 55 lỗ cách đều nhau.	5,71
72	Tấm nhỏ	Bằng nhựa ABS màu xanh lá cây kích thước (132x110x37) mm, dày 3mm, có 25 lỗ cách đều nhau.	5,71

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (tiết = 35 phút)
73	Tấm 25 lỗ	Gồm 2 tấm, bằng nhựa ABS màu đỏ kích thước (242x66x30)mm, dày 3 mm, có 25 lỗ cách đều nhau.	5,71
74	Tấm bên cabin (trái, phải)	Gồm 2 tấm, bằng nhựa ABS màu đỏ kích thước (110x110x3)mm. Trên được gắn miếng nhựa ABS màu trắng hình cửa sổ kích thước (60x60x1)mm.	5,71
75	Tấm sau cabin	Bằng nhựa ABS màu đỏ kích thước (144x110x3)mm.	5,71
76	Tấm mặt cabin	Mặt bằng nhựa ABS màu xanh da trời kích thước (138x110x56)mm, dày 3 mm; tấm kính bằng nhựa PS kính trong, kích thước (131,5 x86x3)mm ; đèn xe bằng nhựa ABS màu vàng, đường kính 22 mm, dày 3mm, có 1 trục $\Phi 6$ mm, dài 10 mm.	5,71
77	Tấm chữ L	Bằng nhựa ABS màu da cam kích thước (138x154x30)mm, dày 3 mm.	5,71
78	Tấm 3 lỗ	Bằng nhựa ABS màu xanh lá cây, kích thước (132x64x3)mm, có 3 lỗ.	5,71
79	Tấm 2 lỗ	Bằng nhựa ABS màu đỏ, kích thước (114x56x16)mm, dày 3mm, có 2 lỗ.	5,71
80	Thanh thẳng 11 lỗ	Gồm 6 thanh, bằng nhựa ABS màu đỏ kích thước (242x22x4) mm, có 11 lỗ.	5,71
81	Thanh thẳng 9 lỗ	Gồm 4 thanh, bằng nhựa ABS màu đỏ kích thước (198x22x3)mm, có 9 lỗ.	5,71
82	Thanh thẳng 7 lỗ	Gồm 4 thanh, bằng nhựa ABS màu xanh dương, kích thước (154x22x3)mm, có 7 lỗ.	5,71
83	Thanh thẳng 6 lỗ	Gồm 2 thanh, bằng nhựa ABS màu vàng, kích thước (132x22x3)mm, có 6 lỗ.	5,71
84	Thanh thẳng 5 lỗ	Gồm 4 thanh, bằng nhựa ABS màu xanh lá cây, kích thước (110x22x3)mm, có 5 lỗ.	5,71
85	Thanh thẳng 3 lỗ	Gồm 2 thanh, bằng nhựa ABS màu xanh lá cây, kích thước (66x22x3)mm, có 3 lỗ.	5,71
86	Thanh thẳng 2 lỗ	Bằng nhựa ABS màu đỏ, kích thước (44x22x3)mm, có 2 lỗ.	5,71
87	Thanh móc	Bằng nhựa ABS màu đỏ, kích thước (19,5x12x3) mm, có lỗ $\Phi 2$ mm.	5,71
88	Thanh chữ U dài	Gồm 6 thanh, bằng nhựa ABS màu vàng, kích thước (138x22x33)mm, dày 3 mm, chữ U:33 mm, có 7 lỗ.	5,71
89	Thanh chữ U ngắn	Gồm 6 thanh, bằng nhựa ABS màu vàng, kích thước (94x22x33)mm, dày 3 mm, chữ U:33 mm, có 5 lỗ.	5,71
90	Thanh chữ L dài	Gồm 2 thanh, bằng nhựa PS-HI màu xanh lá cây, kích thước thân (47x22x33)mm, dày 3 mm, có 3 lỗ.	5,71
91	Thanh chữ L ngắn	Gồm 4 thanh, bằng nhựa PS-HI màu đỏ, kích thước thân (33x22x33)mm, dày 3 mm, có 2 lỗ.	5,71

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (tiết = 35 phút)
92	Bánh xe	Gồm 7 cái, vỏ bánh xe bằng nhựa PVC dẻo, màu đen bóng, đường kính ngoài 75mm, đường kính trong 55mm, dày 22mm. Trên đường chu vi ngoài cùng chia đều 24 răng R3mm/mặt; răng bố trí so le theo hai mặt bên của lớp. 7 cái tang trống (mayơ) bằng nhựa ABS màu trắng, đường kính ngoài 55 mm, dày 20 mm, có 3 thanh giăng.	5,71
93	Bánh đai (ròng rọc)	Gồm 5 cái, bằng nhựa ABS màu đỏ, đường kính ngoài 55mm, dày 10mm, có 3 thanh giăng cách nhau 1200.	5,71
94	Trục thẳng ngắn 1	Vật liệu CT3, $\Phi 6$ mm, dài 160mm, mạ Nicrom, hai đầu được vê tròn.	5,71
95	Trục thẳng ngắn 2	Gồm 2 cái, vật liệu thép CT3, $\Phi 6$ mm, dài 120mm, mạ Nicrom, hai đầu được vê tròn.	5,71
96	Trục thẳng dài	Gồm 3 cái, vật liệu thép CT3, $\Phi 6$ mm, dài 200mm, mạ Nicrom, hai đầu được vê tròn.	5,71
97	Trục quay	Vật liệu thép CT3, $\Phi 6$ mm, dài 240mm, mạ Nicrom, hai đầu được vê tròn.	5,71
98	Dây sợi	600 mm.	5,71
99	Đai truyền	Gồm 2 cái, vật liệu bằng cao su.	5,71
100	Vít dài	Gồm 2 cái, vật liệu thép CT3, mạ Nicrom M6, dài 26mm	5,71
101	Vít nhỡ	Gồm 14 cái, vật liệu thép CT3, mạ Nicrom M6, dài 14mm.	5,71
102	Vít ngắn	Gồm 34 cái, vật liệu thép CT3, mạ Nicrom M6, dài 10mm	5,71
103	Đai ốc	Gồm 44 cái, vật liệu thép CT3, mạ Nicrom M6	5,71
104	Vòng hãm	Gồm 20 cái, vật liệu cao su màu xanh da trời, đường kính ngoài 10 mm, dày 4mm, lỗ trong $\Phi 4$ mm.	5,71
105	Tua - vít	Bằng thép C45, độ cứng 40 HRC, mạ Nicrom, dài 110mm, cán bọc nhựa PS, sử dụng được 2 đầu.	5,71
106	Cờ - lê	Bằng thép C45, mạ Nicrom, dài 90mm,	5,71
107	Hộp đựng ốc vít	Bằng nhựa PEHD màu trắng, kích thước (174x64x42)mm, nắp và đáy đúc liền có 2 bản lề và khóa cài.	5,71
108	Hộp đựng		5,71
VIII. TIN HỌC			-
Dụng cụ			
1	Máy vi tính	Loại thông dụng; cấu hình đảm bảo cài được các phần mềm dạy chương trình giáo dục tiểu học	30,00
IX. GIÁO DỤC THỂ CHẤT			
A. Tranh, ảnh			
1	Bài thể dục phát triển chung lớp 4 (vươn thở, tay,	Gồm 8 tờ chụp ảnh thật các động tác (mỗi tờ có tối thiểu 5 hình thể hiện động tác), kích thước (790x540)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu	0,29

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (tiết = 35 phút)
	chân, lưng - bụng, toàn thân, thẳng bằng, nhảy và điều hoà)	trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	
2	Nhảy dây kiểu chân trước, chân sau	Chụp ảnh thật các động tác, kích thước (790x540)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,29
3	Bật xa	Chụp ảnh thật các động tác, kích thước (790x540)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,29
	Nẹp treo tranh	Khuôn nẹp ống dạng dẹt; kích cỡ dày 6mm, rộng 13mm, dài (1090mm, 1020mm, 790mm, 720mm, 540mm, 290mm), bằng nhựa PVC, có 2 móc để treo.	0,86
B. Dụng cụ			
1	Cột và lưới đá cầu	Cột và lưới đá cầu: Mẫu và kích thước theo tiêu chuẩn của Tổng cục TDTT, Bộ VHTTDL.	2,00
2	Bóng ném	Loại 150g, theo tiêu chuẩn của Tổng cục TDTT.	3,43
3	Bóng rổ	Bóng số 5, theo tiêu chuẩn của Tổng cục TDTT.	4,00
4	Dây nhảy tập thể	Băng sợi tổng hợp, độ dài tối thiểu 5m.	4,00
5	Dây nhảy cá nhân	Băng sợi tổng hợp, có tay cầm, độ dài khoảng 2,5m.	4,00
6	Cột bóng rổ	Mẫu và kích thước của cột, băng, lưới theo tiêu chuẩn của Tổng cục TDTT.	4,00
7	Thước dây	Thước có độ dài tối thiểu từ 10m.	4,00
8	Cầu môn bóng đá	Cầu môn bóng đá 5 người: Mẫu và kích thước của cầu môn theo tiêu chuẩn của Tổng cục TDTT, Bộ VHTTDL.	3,09
9	Ghế băng thể dục	Theo tiêu chuẩn của Tổng cục TDTT.	10,34
10	Cờ đuôi nheo	Theo tiêu chuẩn của Tổng cục TDTT.	1,83
11	Đệm nhảy	Băng cao su tổng hợp, dày 0,025m, khổ (1000x1000)mm, có thể gắn vào nhau khi cần, không ngấm nước.	1,14
12	Đồng hồ bấm giây	Loại điện tử hiện số, 2 LAP trở lên, độ chính xác 0,001 giây, không bị ngấm nước.	1,43
13	Cột và lưới bóng chuyền hơi	Cột và lưới bóng chuyền hơi: Mẫu và kích thước theo tiêu chuẩn của Tổng cục TDTT, Bộ VHTTDL	1,43
14	Còi	Loại thông dụng	2,00
C. Băng, đĩa			
1	Nhạc tập bài thể dục phát triển chung	Ghi nhạc đếm 2x8 nhịp của các động tác thể dục. CD âm thanh stereo, chất lượng tốt, công nghệ đúc, in màu trực tiếp trên mặt đĩa, vỏ đựng bằng nhựa cứng, trong. Nhãn bìa mặt trước và mặt sau bằng giấy in màu có ghi danh sách các bài hát (có	1,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (tiết = 35 phút)
		thế thay bằng băng castsete).	
X. NGHỆ THUẬT			
1. Âm nhạc			
A. Tranh, ảnh			
1	Tập đọc nhạc số 1: Son la son	Kích thước (790x540)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,20
2	Tập đọc nhạc số 2: Nắng vàng	Kích thước (790x540)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,20
3	Tập đọc nhạc số 3: Cùng bước đều	Kích thước (790x540)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,20
4	Tập đọc nhạc số 4: Con chim ri	Kích thước (790x540)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,20
5	Tập đọc nhạc số 5: Hoa bé ngoan	Kích thước (790x540)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,20
6	Tập đọc nhạc số 6: Múa vui	Kích thước (790x540)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,40
7	Tập đọc nhạc số 7: Đồng lúa bên sông	Kích thước (790x540)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,40
8	Tập đọc nhạc số 8: Bầu trời xanh	Kích thước (790x540)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,40
	Nẹp treo tranh	Khuôn nẹp ống dạng dẹt; kích cỡ dày 6mm, rộng 13mm, dài (1090mm, 1020mm, 790mm, 720mm, 540mm, 290mm), bằng nhựa PVC, có 2 móc để treo.	2,20
B. Dụng cụ			
1	Song loan, mõ, thanh phách	Gồm 33 cái/loại; Theo mẫu của nhạc cụ dân tộc hiện hành.	4,71
2	Trống nhỏ	Đường kính 150mm, chiều cao 50mm.	2,14
3	Đàn phím điện tử	Loại đàn thông dụng tối thiểu 61 phím phát sáng, 255 âm sắc, 120 tiết điệu, được cài đặt 100 bài hát và bản nhạc, trong đó có khoảng 50 bài hát trong chương trình phổ thông, có micro cắm trực tiếp vào đàn. Dùng điện hoặc pin; có bộ nhớ để thu, ghi; có hệ thống tự học, tự kiểm tra đánh giá theo bài nhạc, có lỗ cắm tai nghe và đường ra để nối với bộ tăng âm, có đường kết nối với máy tính	6,80

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (tiết = 35 phút)
		hoặc thiết bị khác.	
C. Băng, đĩa			
1	Các bài hát lớp 4	CD âm thanh stereo, chất lượng tốt, công nghệ đúc, in màu trực tiếp trên mặt đĩa, vỏ đựng bằng nhựa cứng, trong. Nhãn bìa mặt trước và mặt sau bằng giấy in màu có ghi danh mục các bài hát (có thể thay bằng băng castsete). Ghi 10 bài hát theo nội dung chương trình SGK môn Âm nhạc lớp 4 và một vài bài dân ca, trích đoạn không lời. Hát rõ lời ca, đúng giai điệu, người thể hiện là các cháu thiếu nhi.	1,71
2. Mỹ thuật			
Tranh, ảnh			
1	Bộ tranh thiếu nhi	Gồm 20 tờ, kích thước (270x420)mm, dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy cauché có định lượng 200mmg/m ² , cán láng OPP mờ	3,09
2	Bộ tranh của Hoạ sĩ Việt Nam	Gồm 20 tờ, kích thước (270x420)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 150g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,43
3	Bộ tranh Dân gian Việt Nam	Gồm 20 tờ, kích thước (270x420)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 150g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,29
XI. DÙNG CHUNG			
1	Bảng nhóm	Kích thước (400x600x0,5)mm, một mặt màu trắng in dòng kẻ li dùng để viết bút dạ xoá được; một mặt màu xanh, dòng kẻ ô vuông trắng dùng để viết phấn.	14,86
2	Tủ đựng thiết bị	Kích thước (1760x1060x400)mm; ngăn đựng có thể thay đổi được chiều cao; cửa có khóa; chắc chắn, bền vững, đảm bảo an toàn khi sử dụng.	1.050,00
3	Bảng phụ	Kích thước (700x900x0,5)mm, một mặt màu trắng in dòng kẻ li dùng để viết bút dạ xoá được; một mặt màu xanh, dòng kẻ ô vuông trắng dùng để viết phấn.	13,71
4	Bộ tăng âm, micro kèm loa	Tăng âm stereo, công suất PMPO tối thiểu 150W. Micro loại dùng dây có độ nhạy cao. Bộ loa có công suất PMPO tối thiểu 180W	105,00
5	Nam châm	Loại thông dụng.	8,94
6	Giá treo tranh	Loại thông dụng.	1.050,00
7	Máy vi tính	Loại thông dụng, tối thiểu phải cài đặt được các phần mềm phục vụ dạy học chương trình môn Tin học cấp Tiểu học.	692,40

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (tiết = 35 phút)
8	Máy chiếu	Loại thông dụng, cường độ sáng tối thiểu 3000 Ansi Lumens. Màn chiếu	692,40
9	Ti vi	Hệ màu: Đa hệ; Màn hình tối thiểu 49 inch. Hệ thống FVS; có hai đường tiếng (Stereo); công suất tối thiểu đường ra 2 x 10 W; Có chức năng tự điều chỉnh âm lượng; dò kênh tự động và bằng tay. Ngôn ngữ hiển thị có Tiếng Việt. Có đường tín hiệu vào dưới dạng (AV, S – Video, DVD, HDMI). Nguồn tự động 90 V-240 V/50 Hz	35,00
10	Radio - Castsete	Loại thông dụng dùng được băng và đĩa Nguồn tự động 90 V – 240 V/50 Hz	20,00

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Định mức tiêu hao vật tư
GIÁO DỤC THỂ CHẤT				
Dụng cụ				
1	Quả cầu đá	Theo tiêu chuẩn của Tổng cục TĐTT.	Quả	15
2	Bóng đá	Theo tiêu chuẩn của Tổng cục TĐTT.	Quả	8
3	Bóng chuyên hơi	Chu vi 700mm - 750mm, trọng lượng 150gram.	Quả	6

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên gọi	Diện tích chiếm chỗ trung bình tính cho 1 học sinh (m^2)	Tổng thời gian học tính cho 1 học sinh (tiết = 35 phút)	Định mức sử dụng tính cho 1 học sinh ($m^2 \cdot \text{tiết}$)
I	Định mức phòng học văn hóa	1,35	686	926,10
II	Định mức phòng học môn đặc thù			
1	Phòng khoa học – công nghệ	1,85	35	64,75
2	Phòng giáo dục âm nhạc	1,85	35	64,75
3	Phòng giáo dục mỹ thuật	1,85	35	64,75
4	Phòng học ngoại ngữ	1,50	28	42,00
5	Phòng học tin học	1,50	30	45,00
6	Phòng đa chức năng	1,50	35	52,50

Phụ lục V

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC LỚP 5 (Ban hành kèm theo Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 25/02/2021 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Tên dịch vụ: Thực hiện chương trình giáo dục lớp 5

Nội dung dịch vụ: Giáo dục học sinh hoàn thành chương trình lớp 5 đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ thực hiện chương trình giáo dục lớp 5 là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc giáo dục cho 01 học sinh lớp 5 đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật thực hiện chương trình giáo dục lớp 5

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao về sức lao động cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc thực hiện chương trình giáo dục lớp 5 cho 01 học sinh đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian lao động trực tiếp giáo dục học sinh; định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc thực hiện chương trình giáo dục lớp 5 cho 01 học sinh đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính điện năng, nhiên liệu tiêu hao (nếu có) và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc thực hiện chương trình giáo dục lớp 5 cho 01 học sinh đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt, văn phòng phẩm;

- + Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;
- + Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ thực hiện chương trình giáo dục lớp 5.

4. Định mức sử dụng cơ sở vật chất (phòng học văn hóa, phòng học các môn đặc thù)

Định mức sử dụng cơ sở vật chất (phòng học các môn văn hóa, phòng học các môn đặc thù): Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của 01 học sinh đối với từng loại cơ sở vật chất (phòng học văn hóa, phòng học các môn đặc thù) để hoàn thành việc thực hiện chương trình giáo dục lớp 5 cho 01 học sinh đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật thực hiện chương trình giáo dục lớp 5

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí dịch vụ thực hiện chương trình giáo dục lớp 5;
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động thực hiện chương trình giáo dục lớp 5.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ thực hiện chương trình giáo dục lớp 5 được tính toán trong điều kiện lớp học có 35 học sinh, thời gian giáo dục là 35 tuần, mỗi tuần 05 ngày. Định mức hao phí lao động gián tiếp được tính toán trong điều kiện trường tiểu học đóng tại vùng miền núi, vùng sâu, hải đảo (viết tắt là vùng miền núi) có quy mô 15 lớp và 25 lớp; đóng tại vùng trung du, đồng bằng, thành phố (viết tắt là vùng đồng bằng) có quy mô 20 lớp và 30 lớp. Định mức kinh tế - kỹ thuật được tính toán cho cả trường đủ điều kiện ứng dụng công nghệ thông tin và trường chưa đủ điều kiện ứng dụng công nghệ thông tin.

3. Trường hợp tổ chức thực hiện chương trình giáo dục lớp 5 khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC LỚP 5

Dịch vụ: Thực hiện chương trình giáo dục lớp 5

Định mức kinh tế - kỹ thuật về thực hiện chương trình giáo dục lớp 5 cho 01 học sinh, trong điều kiện lớp học có 35 học sinh.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (tiết = 35 phút)
A	Lao động trực tiếp	1.155,00
1	Môn học bắt buộc	945,00
1.1	Tiếng Việt	245,00
1.2	Toán	175,00

STT	Định mức lao động	Định mức (tiết = 35 phút)
1.3	Ngoại ngữ 1	140,00
1.4	Đạo đức	35,00
1.5	Lịch sử và địa lý	70,00
1.6	Khoa học	70,00
1.7	Tin học và công nghệ	70,00
1.8	Giáo dục thể chất	70,00
1.9	Nghệ thuật	70,00
2	Hoạt động giáo dục bắt buộc	105,00
3	Quản lý trực tiếp học sinh	105,00
B	Định mức hao phí lao động gián tiếp	
1	Trường 15 lớp vùng miền núi	681,18
a	Quản lý	93,33
b	Giáo viên chuyên trách	89,44
c	Nhân viên hỗ trợ	161,00
d	Hợp đồng bảo vệ, vệ sinh	279,07
e	Kiểm nhiệm	58,33
2	Trường 25 lớp vùng miền núi	528,64
a	Quản lý	82,60
b	Giáo viên chuyên trách	61,60
c	Nhân viên hỗ trợ	161,00
d	Hợp đồng bảo vệ, vệ sinh	167,44
e	Kiểm nhiệm	56,00
3	Trường 20 lớp vùng đồng bằng	517,88
a	Quản lý	70,00
b	Giáo viên chuyên trách	67,08
c	Nhân viên hỗ trợ	120,75
d	Hợp đồng bảo vệ, vệ sinh	209,30
e	Kiểm nhiệm	50,75
4	Trường 30 lớp vùng đồng bằng	445,20
a	Quản lý	68,83
b	Giáo viên chuyên trách	51,33
c	Nhân viên hỗ trợ	134,17
d	Hợp đồng bảo vệ, vệ sinh	139,53
e	Kiểm nhiệm	51,33

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (tiết = 35 phút)
I. TIẾNG VIỆT			
	Tranh, ảnh		

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (tiết = 35 phút)
1	Lý Tự Trọng	Kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,57
2	Tiếng vĩ cầm ở Mỹ Lai	Kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,57
3	Cây cỏ nước Nam	Kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,57
4	Người đi săn và con nai	Kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,57
5	Pa-xto và em bé	Kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,57
6	Chiếc đồng hồ	Kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,57
7	Ông Nguyễn Khoa Đăng	Kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,57
8	Vì muôn dân	Kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,57
9	Lớp trưởng lớp tôi	Kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,57
10	Nhà vô địch	Kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,57
	Nẹp treo tranh	Khuôn nẹp ống dạng dẹt; kích cỡ dày 6mm, rộng 13mm, dài (1090mm, 1020mm, 790mm, 720mm, 540mm, 290mm), bằng nhựa PVC, có 2 móc để treo.	5,71
II. TOÁN			
Dụng cụ			
1	Bộ hình tròn (dạy số thập phân)	Gồm: - 9 hình tròn $\Phi 40$ mm, độ dày của vật liệu tối thiểu là 1,2mm. 5 hình tròn $\Phi 200$ mm, độ dày của vật liệu tối thiểu là 2mm có màu trắng, viền đen rộng 1 mm (trong đó 2 hình, mỗi hình có một mặt màu đỏ; một mặt màu trắng kẻ đường chia làm 8 phần bằng nhau; 1 hình có 2 vạch chia làm 4 phần bằng nhau, màu đỏ 3/4; 1 hình có 1 vạch chia làm 2 phần bằng nhau, màu đỏ 1/2; 1 hình có 2 vạch chia làm 4 phần bằng	0,29

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (tiết = 35 phút)
		nhau, màu đỏ 1/4. Tất cả các chi tiết gắn được trên bảng từ).	
2	Bộ hình tròn (dạy số thập phân)	Gồm 4 hình tròn đường kính 40mm, độ dày của vật liệu tối thiểu là 1,2mm, có viền đen rộng 0,5 mm (trong đó có 2 hình, một mặt màu đỏ, 1 hình có 2 vạch chia làm 4 phần bằng nhau, màu đỏ 3/4, 1 hình có một vạch chia làm 2 phần bằng nhau, màu đỏ 1/2).	0,29
3	Bộ hình vuông (dạy số thập phân)	Gồm 4 hình vuông cạnh 40mm, độ dày của vật liệu tối thiểu là 1,2mm, màu trắng có viền đen 0,5mm (trong đó 2 hình được một mặt màu xanh, 1 mặt màu trắng có vạch chia qua tâm làm 8 phần bằng nhau; 1 hình có 2 vạch chia làm 4 phần, màu xanh coban 1/4; 1 hình có vạch chia làm 8 phần, màu xanh coban 5/8).	0,20
4	Hình thang	Gồm 2 hình thang bằng nhau, kích thước đáy lớn 280mm, đáy nhỏ 200mm, chiều cao 150mm, độ dày của vật liệu tối thiểu là 2mm, màu đỏ, đường cao màu trắng (trong đó có 1 hình giữ nguyên; 1 hình cắt ra 2 phần ghép lại được hình tam giác).	0,29
5	Hình thang	Gồm 2 hình thang bằng nhau, kích thước 2 đáy 80mm và 50mm, chiều cao 40mm, độ dày của vật liệu tối thiểu là 1,2 mm, màu đỏ, kẻ đường cao (trong đó có 1 hình thang nguyên; 1 hình thang cắt ra 2 phần ghép lại được hình tam giác).	0,43
6	Bộ hình tam giác	Gồm 2 hình tam giác bằng nhau, kích thước cạnh đáy 250mm, cạnh xiên 220mm, cao 150mm, độ dày của vật liệu tối thiểu là 2 mm, màu xanh coban (trong đó có 1 hình tam giác giữ nguyên, có đường cao màu đen; 1 hình cắt thành 2 tam giác theo đường cao để ghép với hình trên được hình chữ nhật).	0,29
7	Bộ hình tam giác	Gồm 2 hình tam giác có 35 cái bằng nhau, kích thước cạnh đáy 250mm, cạnh xiên 220mm, cao 150mm, độ dày của vật liệu tối thiểu là 2 mm, màu xanh coban (trong đó có 1 hình tam giác giữ nguyên, có đường cao màu đen; 1 hình cắt thành 2 tam giác theo đường cao để ghép với hình trên được hình chữ nhật).	0,43
8	Bộ hình hộp chữ	Gồm:	0,86

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (tiết = 35 phút)
	nhật	1 hình hộp chữ nhật kích thước (200x160x100)mm, 4 mặt xung quanh màu trắng, 2 đáy màu đỏ, độ dày của vật liệu tối thiểu là 2mm, các mặt liên kết với nhau bằng màng PET 0,05mm, có thể mở ra thành hình khai triển của hình hộp chữ nhật (gắn được trên bảng từ). 1 hình hộp chữ nhật biểu diễn cách tính thể tích, kích thước trong hộp (200x160x100)mm, trong suốt, độ dày của vật liệu tối thiểu là 2mm. Bên trong chứa 1 tấm đáy (200x160x10)mm và 1 cột (10x10x90)mm, sơn ô vuông (10x10)mm bằng hai màu trắng, đỏ.	
9	Bộ hình lập phương	Gồm: 1 hình lập phương cạnh 200mm, 4 mặt xung quanh màu trắng, 2 mặt đáy màu đỏ, độ dày của vật liệu tối thiểu là 2mm, các mặt liên kết với nhau bằng màng PET 0,05mm, có thể mở ra thành hình khai triển của hình lập phương (gắn được trên bảng từ). 1 hình lập phương cạnh 100mm biểu diễn thể tích 1dm ³ , trong suốt, bên trong chứa 1 tấm đáy có kích thước bằng (100x100x10)mm và 1 cột 10x10x90)mm, ô vuông (10x10)mm có hai màu xanh, trắng; 12 hình lập phương cạnh 40mm (trong đó có 6 hình màu xanh coban, 6 hình màu trắng).	0,80
10	Bộ hình tròn động (dạy phân số)	Gồm 9 hình tròn ĐK 160mm, dày 1,5mm làm bằng nhựa HI màu trắng sứ: - 5 hình được chia thành 4 phần đều nhau qua tâm bằng nét kẻ rộng 1mm; sơn màu đỏ 1/4. - 1 hình được chia thành 4 phần đều nhau qua tâm bằng nét kẻ rộng 1mm; đường viền theo chu vi và đường kẻ chia là nét kẻ đứt rộng 1mm, sơn đỏ 1/4. - 1 hình được chia thành 4 phần đều nhau qua tâm bằng nét kẻ rộng 1mm toàn bộ hình tròn sơn màu.	0,29
11	Bộ hình tròn động (dạy số thập phân)	Gồm 2 hình tròn có kích thước $\Phi 160$ mm, độ dày của vật liệu tối thiểu là 1,5mm. Các hình chuyển động quay tương đối với nhau thông qua trục nối tâm có vòng đệm ở giữa (một hình trong suốt, một hình màu tối. Mỗi hình được chia thành 8 phần đều nhau qua tâm bằng nét kẻ, màu đỏ 1/2 hình tròn. Các đường bao, đường nối tâm, có chiều rộng 1mm).	0,29
12	Ê ke	Kích thước các cạnh (300x400x500)mm.	0,43
13	Com pa	Kích thước từ 300mm đến 400mm, 1 chân gắn phân, 1 chân có kim và bộ phận bảo vệ không làm hỏng mặt bảng.	0,71

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (tiết = 35 phút)
14	Thước đo độ dài	Chiều dài 20cm, chia vạch đến mm, cm, dm.	0,57
15	Thước đo độ dài	Chiều dài 50cm, chia vạch đến mm, cm, dm.	0,57
16	Thước đo độ dài	Chiều dài 1m có tay cầm ở giữa, chia vạch đến cm, dm.	0,57
III. NGOẠI NGỮ			-
A. Tranh, ảnh			
1	Tranh tương tác.	Bộ 40 tranh phục vụ 40 bài học mới, gồm các tranh có nội dung theo chủ đề trong sách giáo khoa. Kích thước tối thiểu (790x540)mm, in 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² cán láng OPP hoặc vật liệu khác phù hợp.	5,70
2	Thẻ luyện tập	Bộ 152 thẻ, gồm các thẻ hỗ trợ cho học sinh học từ vựng thông qua các hoạt động theo nội dung của sách giáo khoa. Kích thước tối thiểu (140x85)mm, in 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² cán láng OPP hoặc vật liệu khác phù hợp.	5,70
3	Bộ thẻ các nhân vật	Kích thước tối thiểu (500x400)mm, in 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² cán láng OPP hoặc vật liệu khác phù hợp.	5,70
	Nẹp treo tranh	Khuôn nẹp ống dạng dẹt; kích cỡ dày 6mm, rộng 13mm, dài (1090mm, 1020mm, 790mm, 720mm, 540mm, 290mm), bằng nhựa PVC, có 2 móc để treo.	5,70
IV. ĐẠO ĐỨC			-
A. Tranh, ảnh			-
1	Hình ảnh một học sinh khuyết tật ngồi trên xe lăn cùng các bạn đi học	Kích thước (420x600)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,43
	Nẹp treo tranh	Khuôn nẹp ống dạng dẹt; kích cỡ dày 6mm, rộng 13mm, dài (1090mm, 1020mm, 790mm, 720mm, 540mm, 290mm), bằng nhựa PVC, có 2 móc để treo.	0,43
B. Băng, đĩa			-
1	Các bài hát sử dụng để dạy học môn Đạo đức lớp 5.	CD âm thanh stereo, chất lượng tốt, công nghệ đúc, in màu trực tiếp trên mặt đĩa, vỏ đựng bằng nhựa cứng, trong. Nhãn bìa mặt trước và mặt sau bằng giấy in màu có ghi danh mục các bài hát (có thể thay bằng băng castsete).	1,29
V. KHOA HỌC			
A. Tranh, ảnh			
1	Bộ tranh về những việc nên làm và không nên làm để đảm bảo	Gồm 9 tranh, kích thước (130x190)mm, dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 150g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,14

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (tiết = 35 phút)
	an toàn về điện		
2	Cơ quan sinh sản của thực vật có hoa	Gồm 7 tranh câm, kích thước (540x790)mm dung sai 10mm; in offset 4 màu trên vật liệu viết, xóa được nhiều lần.	0,14
	Nẹp treo tranh	Khuôn nẹp ống dạng dẹt; kích cỡ dày 6mm, rộng 13mm, dài (1090mm, 1020mm, 790mm, 720mm, 540mm, 290mm), bằng nhựa PVC, có 2 móc để treo.	0,29
B. Dụng cụ			-
1	Bộ thí nghiệm phân loại tơ sợi	Gồm:	0,14
		Các loại sợi thiên nhiên (lanh, tơ tằm, bông, gai, đay).	-
		Các loại sợi nhân tạo (5 cuộn sợi chất liệu khác nhau).	-
		Panh gấp loại thông dụng, có độ dài tối thiểu 60mm.	-
2	Bộ lắp mạch điện đơn giản	Gồm:	0,29
		Pin 1,5V.	-
		Bóng đèn 1,5V-2,5V.	-
		2 đoạn dây.	-
		Một số mảnh vật liệu dẫn điện, cách điện.	-
3	Mô hình “bánh xe nước” (3 chi tiết)	Gồm:	0,29
		Phễu có kích thước miệng $\Phi 80$ mm, cuống $\Phi 10$ mm, dài 50mm.	-
		Tua - bin và hệ thống phát điện: Buồng tua-bin kích thước 200mm, phía trên có ống đỡ phễu cao 45mm, dưới có lỗ thoát nước; Tua-bin nước có 8 cánh, một bánh răng kích thước $\Phi 48$ mm, một trục kích thước $\Phi 4$ mm và một bánh đai kích thước $\Phi 70$ mm; Đế có gá đỡ buồng tua-bin, trên đế có gắn máy phát điện và đèn LED; Máy phát điện đủ làm sáng 1 đèn LED, bánh đai kích thước $\Phi 10$ mm; Đai truyền bằng cao su nối 2 bánh đai.	-
		Khay chứa nước co dung tích 1,5lít, đỡ vừa để tua-bin.	-
VI. LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÝ			
1. Phần Lịch sử			
A. Tranh, ảnh			
1	Cách mạng Tháng 8 năm 1945 (ở Hà Nội, Huế, Sài Gòn)	Kích thước (790x540)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,17
2	Quân Pháp bị bắt ở Điện Biên Phủ tháng 5 năm 1954	Kích thước (790x540)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,17

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (tiết = 35 phút)
3	Quân giải phóng tiến vào Sài Gòn tháng 4 năm 1975	Kích thước (790x540)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,17
4	Bến cảng Nhà Rồng đầu thế kỉ XX	Kích thước (790x1090)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,17
5	Súng thần công thời Nguyễn	Kích thước (790x1090)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,17
6	Xô viết Nghệ Tĩnh	Kích thước (790x1090)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,17
7	Quảng trường Ba Đình Hà Nội 2/1945	Kích thước (790x1090)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,17
	Nẹp treo tranh	Khuôn nẹp ống dạng dẹt; kích cỡ dày 6mm, rộng 13mm, dài (1090mm, 1020mm, 790mm, 720mm, 540mm, 290mm), bằng nhựa PVC, có 2 móc để treo.	1,20
B. Lược đồ			
1	Chiến dịch Việt Bắc Thu- Đông 1947	Kích thước (790x1090)mm dung sai 10mm, tỉ lệ 1: 250.000 in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,29
2	Chiến dịch Biên Giới Thu- Đông 1950	Kích thước (720x1020)mm dung sai 10mm, tỉ lệ 1: 40.000 in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,29
3	Chiến dịch Điện Biên Phủ	Kích thước (720x1020)mm dung sai 10mm, tỉ lệ 1: 16.000 in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,29
	Nẹp treo tranh	Khuôn nẹp ống dạng dẹt; kích cỡ dày 6mm, rộng 13mm, dài (1090mm, 1020mm, 790mm, 720mm, 540mm, 290mm), bằng nhựa PVC, có 2 móc để treo.	0,86
C. Băng, đĩa			
1	Các video về các trận chiến, sự kiện.	CD âm thanh stereo, chất lượng tốt, công nghệ đúc, in màu trực tiếp trên mặt đĩa, vỏ đựng bằng nhựa cứng, trong. Nhân bìa mặt trước và mặt sau bằng giấy in màu có ghi danh mục các trận chiến, sự kiện	0,86
2. Phần Địa lí			
A. Tranh, ảnh			
1	Rừng lá kim ôn đới và rừng lá rộng	Kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,14
2	Xa- van ở châu Phi	Kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng	0,14

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (tiết = 35 phút)
		200g/m ² , cán láng OPP mờ.	
3	Ba chủng tộc chính trên thế giới	Kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,14
4	Rừng rậm A- ma-dôn	Kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,14
B. Lược đồ			
1	Việt Nam - Địa lí kinh tế (Bộ lược đồ)	Kích thước (790x1090)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ. Bộ gồm 3 tờ	0,51
2	Việt Nam- Địa lí tự nhiên (Bộ lược đồ)	Kích thước (790x1090)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ. Bộ gồm 6 tờ	1,02
3	Tự nhiên thế giới (Bộ lược đồ)	Kích thước (790x1090)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ. Bộ gồm 6 tờ	1,02
	Nẹp treo tranh	Khuôn nẹp ống dạng dẹt; kích cỡ dày 6mm, rộng 13mm, dài (1090mm, 1020mm, 790mm, 720mm, 540mm, 290mm), bằng nhựa PVC, có 2 móc để treo.	3,12
C. Bản đồ			
1	Hành chính Việt Nam (CHXH CN Việt Nam)	Kích thước (840x1160)mm dung sai 10mm, tỉ lệ 1: 2.200.000 in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,71
2	Việt Nam	Bản đồ trống có kích thước (790x1090)mm dung sai 10mm, tỉ lệ 1: 2.000.000 in offset 1 màu trên vật liệu viết, xóa nhiều lần.	0,26
3	Việt Nam - Địa lí kinh tế (Bản đồ)	Kích thước (790x1090)mm dung sai 10mm, tỉ lệ 1: 2.000.000 in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,26
4	Việt Nam- Địa lí tự nhiên (Bản đồ)	Kích thước (790x1090)mm dung sai 10mm, tỉ lệ 1: 2.000.000 in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,26
5	Tự nhiên thế giới (Bản đồ)	Kích thước (790x1090)mm dung sai 10mm, tỉ lệ 1: 32.000.000 in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,26
6	Các nước trên thế giới	Kích thước (790x1090)mm dung sai 10mm, tỉ lệ 1: 2.000.000 in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,26
	Nẹp treo tranh	Khuôn nẹp ống dạng dẹt; kích cỡ dày 6mm, rộng 13mm, dài (1090mm, 1020mm, 790mm, 720mm, 540mm, 290mm), bằng nhựa PVC, có 2 móc để treo.	2,00
D. Dụng cụ			

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (tiết = 35 phút)
	Quả địa cầu	Đường kính tối thiểu 350mm, loại thông dụng.	1,43
VII. KỸ THUẬT			-
a) Bộ lắp ghép mô hình kỹ thuật Tiểu học (Dùng cho giáo viên)			-
1	Tấm tam giác	Gồm 6 cái, bằng nhựa ABS 7 lỗ, hình tam giác đều cạnh 65mm (4 tấm màu vàng, 2 tấm màu xanh lá cây).	6,00
2	Tấm nhỏ	Bằng nhựa ABS màu vàng kích thước (132x110x37) mm, dày 3mm, có 25 lỗ cách đều nhau.	6,00
3	Tấm sau ca bin máy bay	Bằng nhựa ABS màu đỏ tươi, kích thước (từ 130 đến 145 x 117 x 2,5) mm.	6,00
4	Thanh thẳng 7 lỗ	Gồm 2 cái, bằng nhựa ABS màu xanh lá cây, kích thước (110x22x3) mm, dày 3 mm, có 7 lỗ.	6,00
5	Thanh thẳng 5 lỗ	Gồm 4 cái, bằng nhựa ABS màu đỏ, kích thước (110x22x3) mm, dày 3 mm, có 5 lỗ.	6,00
6	Thanh thẳng 3 lỗ	Gồm 8 cái, bằng nhựa ABS, kích thước (66x22x3)mm, dày 3 mm, có 3 lỗ (4 thanh màu vàng và 4 thanh màu đỏ).	6,00
7	Thanh thẳng 2 lỗ	Bằng nhựa ABS màu đỏ, kích thước (44x22x3)mm, dày 3 mm, có 2 lỗ.	6,00
8	Thanh chữ U dài	Gồm 4 cái, bằng nhựa ABS màu vàng, kích thước (138x22x33)mm, dày 3 mm, chữ U:33 mm, có 7 lỗ.	6,00
9	Thanh chữ L dài	Gồm 4 cái, bằng nhựa PS-HI màu đỏ, kích thước thân (47x22x33)mm, dày 3 mm, có 3 lỗ.	6,00
10	Băng tải	Bằng sợi tổng hợp pha cao su kích thước (130x50)mm.	6,00
b) Bộ lắp ghép mô hình kỹ thuật Tiểu học (dùng cho học sinh)			-
11	Tấm tam giác	Gồm 6 tấm, bằng nhựa ABS, có 6 lỗ, hình tam giác đều cạnh 30 mm (4 tấm màu vàng, 2 tấm màu xanh lá cây).	8,00
12	Tấm nhỏ	Bằng nhựa PS-HI màu vàng, kích thước (50x60x2,2)mm, có 25 lỗ.	8,00
13	Tấm sau cabin	Bằng nhựa PS-HI màu đỏ, kích thước (68,4x40x2,2)mm	8,00
14	Thanh thẳng 7 lỗ	Gồm 2 thanh, bằng nhựa PS-HI màu xanh dương, kích thước (70x10x2,2) mm; có 7 lỗ.	8,00
15	Thanh thẳng 5 lỗ	Gồm 4 thanh, bằng nhựa PS-HI màu đỏ, kích thước (50x10x2,2)mm.	8,00
16	Thanh thẳng 3 lỗ	Gồm 6 thanh, bằng nhựa PS-HI, kích thước (30x10x2,2)mm (4 thanh màu đỏ, 4 thanh màu vàng).	8,00
17	Thanh thẳng 2 lỗ	Bằng nhựa PS-HI màu đỏ, kích thước (20x10x2,2)mm.	8,00
18	Thanh chữ U dài	Gồm 4 thanh, bằng nhựa PS-HI màu vàng, kích thước (64,4x15x2,2)mm; chữ U:15mm, có 7 lỗ.	8,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (tiết = 35 phút)
19	Thanh chữ L dài	Gồm 4 thanh, bằng nhựa PS-HI màu đỏ, kích thước thân (25x10x2,2)mm kích thước đế (15x10x2,2)mm, có 3 lỗ.	8,00
20	Băng tải	Băng sợi tổng hợp pha cao su, kích thước (200x30)mm.	8,00
21	Hộp đựng	Bằng nhựa, màu trắng, kích thước (250x150x40)mm.	8,00
c) Dụng cụ, vật liệu cắt, khâu, thêu (Dùng cho học sinh)			
1	Kéo cắt vải	Bằng thép, tay cầm bao bằng nhựa, dài khoảng 170mm, đầu không nhọn.	2,00
2	Kéo gấp	Bằng thép, chiều dài khoảng 80mm, tay cầm xếp lại được.	2,00
3	Vải phin	Gồm:	4,00
	- 1 mảnh màu trắng	- 1 mảnh màu trắng, sợi cotton, kích thước tối thiểu (800x500)mm.	
	- 1 mảnh màu	- 1 mảnh màu, sợi cotton, kích thước tối thiểu (800x500)mm.	
4	Kim khâu	Gồm 10 cái cỡ nhỏ đựng trong ống nhựa (trong đó có 3 cái số 10).	4,00
5	Chỉ trắng	Màu trắng, loại thông dụng, dài khoảng 250 m.	4,00
6	Chỉ đen	Màu trắng, loại thông dụng, dài khoảng 250 m.	4,00
7	Chỉ thêu	Làm bằng sợi cotton có các màu: xanh lam, xanh lá cây, vàng, đỏ, hồng. Chiều dài mỗi cuộn khoảng 25 m.	4,00
8	Thước dây	Bằng vải dài 1.500mm có vạch chia đến 1mm.	1,00
9	Thước	Dài 200mm, có vạch chia đến 1mm.	1,00
10	Viên phấn vạch	1 viên màu xanh và 1 viên màu đỏ.	1,00
11	Khung thêu	Bằng thanh nhựa PP bọc Polyeste kích thước (10x5)mm uốn thành 2 vòng tròn sát nhau: vòng trong có Φ 120mm, vòng ngoài có Φ 130mm. Có vít hãm tăng giảm khi lắp vải vào khung.	4,00
12	Giấy than	Loại thông dụng, khổ A4.	1,00
13	Dụng cụ xỏ chỉ	Bằng thép không gỉ, loại thông dụng.	1,00
14	Hộp đựng	Kích thước khoảng (235x185x30)mm; nắp sâu khoảng 6mm, đáy khít vào hộp; đáy và nắp có khoá cài.	4,00
d) Dụng cụ, vật liệu cắt, khâu, thêu (Dùng cho giáo viên)			
15	Kéo cắt vải	Bằng thép, tay cầm bao bằng nhựa, dài khoảng 170mm, đầu không nhọn.	0,60
16	Vải phin	Gồm:	3,00
	- 1 mảnh màu trắng	- 1 mảnh màu trắng, bằng sợi cotton, kích thước tối thiểu (800x500)mm.	
	- 1 mảnh màu	- 1 mảnh màu, bằng sợi cotton, kích thước tối thiểu (800x500)mm.	
17	Kim khâu	Loại thông dụng đựng trong ống nhựa (trong đó có 3 cái số 10).	3,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (tiết = 35 phút)
18	Kim khâu len	Loại thông dụng đựng trong ống nhựa.	3,00
19	Chỉ trắng	Màu trắng, loại thông dụng, dài khoảng 50 m.	3,00
20	Chỉ đen	Màu đen, loại thông dụng, dài khoảng 50 m.	3,00
21	Chỉ thêu	Bằng sợi cotton có các màu: xanh lam, xanh lá cây, vàng, đỏ, hồng. Chiều dài mỗi cuộn khoảng 25 m.	1,40
22	Sợi len	1 cuộn màu xanh và 1 cuộn màu đỏ, chiều dài mỗi cuộn khoảng 25 m.	4,40
23	Khuy hai lỗ	Φ800mm, có 2 lỗ giữa mặt khuy.	1,40
24	Thuốc thợ may	Chiều dài 500mm, có 1 cạnh cong, 1 cạnh thẳng, có chia vạch đến 1mm.	1,00
25	Thuốc dây	Bằng vải dài 1.500mm có vạch chia đến 1mm.	3,00
26	Viên phấn vạch	1 viên màu xanh và 1 viên màu đỏ.	0,57
27	Khung thêu	Bằng thanh nhựa PP bọc Polyeste kích thước (10x5)mm uốn thành 2 vòng tròn sát nhau: vòng trong có Φ188mm, vòng ngoài có Φ200. Có vít hãm tăng giảm khi lắp vải vào khung.	3,00
28	Đê bao ngón tay	Làm bằng inox, loại thông dụng.	3,00
29	Giấy than	Loại thông dụng, khổ A4.	3,00
30	Dụng cụ xỏ chỉ	Bằng thép không gỉ, loại thông dụng.	1,00
31	Kim gài đầu có mũ nhựa	Bằng thép có mũ nhựa.	1,00
32	Hộp đựng	Kích thước khoảng (335x260x30)mm; nắp sâu khoảng 6mm, đáy khít vào hộp; đáy và nắp có khoá cài.	3,00
e) Bộ lắp ghép mô hình kỹ thuật Tiểu học (Dùng cho giáo viên)			
33	Tấm lớn	Gồm 1 tấm, bằng nhựa ABS màu xanh lá cây sẫm kích thước (242x132x37)mm, dày 3mm, có 55 lỗ cách đều nhau.	6,00
34	Tấm nhỏ	Bằng nhựa ABS màu xanh lá cây kích thước (132x110x37) mm, dày 3mm, có 25 lỗ cách đều nhau.	6,00
35	Tấm 25 lỗ	Gồm 2 tấm, bằng nhựa ABS màu đỏ kích thước (242x66x30)mm, dày 3 mm, có 25 lỗ cách đều nhau.	6,00
36	Tấm chữ L	Bằng nhựa ABS màu da cam kích thước (138x154x30)mm, dày 3 mm.	6,00
37	Tấm mặt cabin	Gồm 1 tấm, mặt bằng nhựa ABS màu xanh da trời kích thước (138x110x56)mm, dày 3 mm; tấm kính bằng nhựa PS kính trong, kích thước (131,5 x86x3)mm ; đèn xe bằng nhựa ABS màu vàng, đường kính 22 mm, dày 3mm, có 1 trục Φ6mm, dài 10 mm.	6,00
38	Tấm bên cabin xe (trái, phải)	Gồm 2 tấm, bằng nhựa ABS màu đỏ kích thước (110x110x3)mm. Trên được gắn miếng nhựa ABS màu trắng hình cửa sổ kích thước (60x60x1)mm.	6,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (tiết = 35 phút)
39	Tấm sau cabin xe	Bằng nhựa ABS màu đỏ kích thước (144x110x3)mm.	6,00
40	Tấm 3 lỗ	Gồm 2 tấm bằng nhựa ABS màu xanh lá cây, kích thước (132x64x3)mm, có 3 lỗ.	6,00
41	Tấm 2 lỗ	Gồm 2 tấm bằng nhựa ABS màu đỏ, kích thước (114x56x16)mm, dày 3mm, có 2 lỗ.	6,00
42	Thanh thẳng 11 lỗ	Gồm 6 thanh, bằng nhựa ABS màu đỏ kích thước (242x22x4) mm, có 11 lỗ.	6,00
43	Thanh thẳng 9 lỗ	Gồm 4 thanh, bằng nhựa ABS màu đỏ kích thước (198x22x3)mm, có 9 lỗ.	6,00
44	Thanh thẳng 7 lỗ	Gồm 4 thanh, bằng nhựa ABS màu xanh dương, kích thước (154x22x3)mm, có 7 lỗ.	6,00
45	Thanh thẳng 6 lỗ	Gồm 2 thanh, bằng nhựa ABS màu vàng, kích thước (132x22x3)mm, có 6 lỗ.	6,00
46	Thanh thẳng 5 lỗ	Gồm 4 thanh, bằng nhựa ABS màu xanh lá cây, kích thước (110x22x3)mm, có 5 lỗ.	6,00
47	Thanh thẳng 3 lỗ	Gồm 2 thanh, bằng nhựa ABS màu xanh lá cây, kích thước (66x22x3)mm, có 3 lỗ.	6,00
48	Thanh thẳng 2 lỗ	Gồm 6 thanh bằng nhựa ABS màu đỏ, kích thước (44x22x3)mm, có 2 lỗ.	6,00
49	Thanh móc	Gồm 6 thanh bằng nhựa ABS màu đỏ, kích thước (19,5x12x3) mm, có lỗ $\Phi 2$ mm.	6,00
50	Thanh chữ U dài	Gồm 6 thanh, bằng nhựa ABS màu vàng, kích thước (138x22x33)mm, dày 3 mm, chữ U:33 mm, có 7 lỗ.	6,00
51	Thanh chữ U ngắn	Gồm 6 thanh, bằng nhựa ABS màu vàng, kích thước (94x22x33)mm, dày 3 mm, chữ U:33 mm, có 5 lỗ.	6,00
52	Thanh chữ L dài	Gồm 2 thanh, bằng nhựa PS-HI màu xanh lá cây, kích thước thân (47x22x33)mm, dày 3 mm, có 3 lỗ.	6,00
53	Thanh chữ L ngắn	Gồm 4 thanh, bằng nhựa PS-HI màu đỏ, kích thước thân (33x22x33)mm, dày 3 mm, có 2 lỗ.	6,00
54	Bánh xe	Gồm 7 cái, vỏ bánh xe bằng nhựa PVC dẻo, màu đen bóng, đường kính ngoài 75mm, đường kính trong 55mm, dày 22mm. Trên đường chu vi ngoài cùng chia đều 24 răng R3mm/mặt; răng bố trí so le theo hai mặt bên của lốp. 7 cái tang trống (mayơ) bằng nhựa ABS màu trắng, đường kính ngoài 55 mm, dày 20 mm, có 3 thanh giằng.	6,00
55	Bánh đai (ròng rọc)	Gồm 5 cái, bằng nhựa ABS màu đỏ, đường kính ngoài 55mm, dày 10mm, có 3 thanh giằng cách nhau 1200.	6,00
56	Trục thẳng ngắn 1	Gồm 6 cái vật liệu CT3, $\Phi 6$ mm, dài 160mm, mạ Nicrom, hai đầu được vê tròn.	6,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (tiết = 35 phút)
57	Trục thẳng ngắn 2	Gồm 2 cái, vật liệu thép CT3, $\Phi 6$ mm, dài 120mm, mạ Nicrom, hai đầu được vê tròn.	6,00
58	Trục thẳng dài	Gồm 3 cái, vật liệu thép CT3, $\Phi 6$ mm, dài 200mm, mạ Nicrom, hai đầu được vê tròn.	6,00
59	Trục quay	Gồm 3 cái, vật liệu thép CT3, $\Phi 6$ mm, dài 240mm, mạ Nicrom, hai đầu được vê tròn.	6,00
60	Dây sợi	600 mm.	6,00
61	Đai truyền	Gồm 2 cái, vật liệu bằng cao su.	6,00
62	Vít dài	Gồm 2 cái, vật liệu thép CT3, mạ Nicrom M6, dài 26mm	6,00
63	Vít nhỏ	Gồm 14 cái, vật liệu thép CT3, mạ Nicrom M6, dài 14mm.	6,00
64	Vít ngắn	Gồm 34 cái, vật liệu thép CT3, mạ Nicrom M6, dài 10mm	6,00
65	Đai ốc	Gồm 44 cái, vật liệu thép CT3, mạ Nicrom M6	6,00
66	Vòng hãm	Gồm 20 cái, vật liệu cao su màu xanh da trời, đường kính ngoài 10 mm, dày 4mm, lỗ trong $\Phi 4$ mm.	6,00
67	Tua - vít	Bằng thép C45, độ cứng 40 HRC, mạ Nicrom, dài 110mm, cán bọc nhựa PS, sử dụng được 2 đầu.	6,00
68	Cờ lê (8-10)	Bằng thép C45, mạ Nicrom, dài 90mm,	6,00
69	Hộp đựng ốc vít	Bằng nhựa PEHD màu trắng, kích thước (174x64x42)mm, nắp và đáy đúc liền có 2 bản lề và khóa cài.	6,00
70	Hộp đựng	Bằng nhựa ABS màu trắng, kích thước (332x274x68)mm, dày 3 mm, có nắp đậy, trong chia làm 6 ngăn, nắp và đáy	6,00
f) Bộ lắp ghép mô hình kỹ thuật Tiểu học (dùng cho học sinh)			-
71	Tấm lớn	Gồm 1 tấm bằng nhựa ABS màu xanh lá cây sẫm kích thước (242x132x37)mm, dày 3mm, có 55 lỗ cách đều nhau.	8,00
72	Tấm nhỏ	Gồm 1 tấm bằng nhựa ABS màu xanh lá cây kích thước (132x110x37) mm, dày 3mm, có 25 lỗ cách đều nhau.	8,00
73	Tấm 25 lỗ	Gồm 2 tấm, bằng nhựa ABS màu đỏ kích thước (242x66x30)mm, dày 3 mm, có 25 lỗ cách đều nhau.	8,00
74	Tấm bên cabin (trái, phải)	Gồm 2 tấm, bằng nhựa ABS màu đỏ kích thước (110x110x3)mm. Trên được gắn miếng nhựa ABS màu trắng hình cửa sổ kích thước (60x60x1)mm.	8,00
75	Tấm sau cabin	Gồm 1 tấm bằng nhựa ABS màu đỏ kích thước (144x110x3)mm.	8,00
76	Tấm mặt cabin	Gồm 1 tấm mặt bằng nhựa ABS màu xanh da trời kích thước (138x110x56)mm, dày 3 mm; tấm kính bằng nhựa PS kính trong, kích thước (131,5 x86x3)mm ; đèn xe bằng nhựa ABS màu vàng, đư-	8,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (tiết = 35 phút)
		ờng kính 22 mm, dày 3mm, có 1 trục $\Phi 6$ mm, dài 10 mm.	
77	Tấm chữ L	Gồm 1 tấm bằng nhựa ABS màu da cam kích thước (138x154x30)mm, dày 3 mm.	8,00
78	Tấm 3 lỗ	Gồm 2 tấm bằng nhựa ABS màu xanh lá cây, kích thước (132x64x3)mm, có 3 lỗ.	8,00
79	Tấm 2 lỗ	Gồm 2 tấm bằng nhựa ABS màu đỏ, kích thước (114x56x16)mm, dày 3mm, có 2 lỗ.	8,00
80	Thanh thẳng 11 lỗ	Gồm 6 thanh, bằng nhựa ABS màu đỏ kích thước (242x22x4) mm, có 11 lỗ.	8,00
81	Thanh thẳng 9 lỗ	Gồm 4 thanh, bằng nhựa ABS màu đỏ kích thước (198x22x3)mm, có 9 lỗ.	8,00
82	Thanh thẳng 7 lỗ	Gồm 4 thanh, bằng nhựa ABS màu xanh dương, kích thước (154x22x3)mm, có 7 lỗ.	8,00
83	Thanh thẳng 6 lỗ	Gồm 2 thanh, bằng nhựa ABS màu vàng, kích thước (132x22x3)mm, có 6 lỗ.	8,00
84	Thanh thẳng 5 lỗ	Gồm 4 thanh, bằng nhựa ABS màu xanh lá cây, kích thước (110x22x3)mm, có 5 lỗ.	8,00
85	Thanh thẳng 3 lỗ	Gồm 2 thanh, bằng nhựa ABS màu xanh lá cây, kích thước (66x22x3)mm, có 3 lỗ.	8,00
86	Thanh thẳng 2 lỗ	Bằng nhựa ABS màu đỏ, kích thước (44x22x3)mm, có 2 lỗ.	8,00
87	Thanh móc	Bằng nhựa ABS màu đỏ, kích thước (19,5x12x3) mm, có lỗ $\Phi 2$ mm.	8,00
88	Thanh chữ U dài	Gồm 6 thanh, bằng nhựa ABS màu vàng, kích thước (138x22x33)mm, dày 3 mm, chữ U:33 mm, có 7 lỗ.	8,00
89	Thanh chữ U ngắn	Gồm 6 thanh, bằng nhựa ABS màu vàng, kích thước (94x22x33)mm, dày 3 mm, chữ U:33 mm, có 5 lỗ.	8,00
90	Thanh chữ L dài	Gồm 2 thanh, bằng nhựa PS-HI màu xanh lá cây, kích thước thân (47x22x33)mm, dày 3 mm, có 3 lỗ.	8,00
91	Thanh chữ L ngắn	Gồm 4 thanh, bằng nhựa PS-HI màu đỏ, kích thước thân (33x22x33)mm, dày 3 mm, có 2 lỗ.	8,00
92	Bánh xe	Gồm 7 cái, vỏ bánh xe bằng nhựa PVC dẻo, màu đen bóng, đường kính ngoài 75mm, đường kính trong 55mm, dày 22mm. Trên đường chu vi ngoài cùng chia đều 24 răng R3mm/mặt; răng bố trí so le theo hai mặt bên của lốp. 7 cái tang trống (mayơ) bằng nhựa ABS màu trắng, đường kính ngoài 55 mm, dày 20 mm, có 3 thanh giằng.	8,00
93	Bánh đai (ròng rọc)	Gồm 5 cái, bằng nhựa ABS màu đỏ, đường kính ngoài 55mm, dày 10mm, có 3 thanh giằng cách	8,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (tiết = 35 phút)
		nhau 1200.	
94	Trục thẳng ngắn 1	Vật liệu CT3, $\Phi 6$ mm, dài 160mm, mạ Nicrom, hai đầu được vê tròn.	8,00
95	Trục thẳng ngắn 2	Gồm 2 cái, vật liệu thép CT3, $\Phi 6$ mm, dài 120mm, mạ Nicrom, hai đầu được vê tròn.	8,00
96	Trục thẳng dài	Gồm 3 cái, vật liệu thép CT3, $\Phi 6$ mm, dài 200mm, mạ Nicrom, hai đầu được vê tròn.	8,00
97	Trục quay	Vật liệu thép CT3, $\Phi 6$ mm, dài 240mm, mạ Nicrom, hai đầu được vê tròn.	8,00
98	Dây sợi	600 mm.	8,00
99	Đai truyền	Gồm 2 cái, vật liệu bằng cao su.	8,00
100	Vít dài	Gồm 2 cái, vật liệu thép CT3, mạ Nicrom M6, dài 26mm	8,00
101	Vít nhỏ	Gồm 14 cái, vật liệu thép CT3, mạ Nicrom M6, dài 14mm.	8,00
102	Vít ngắn	Gồm 34 cái, vật liệu thép CT3, mạ Nicrom M6, dài 10mm	8,00
103	Đai ốc	Gồm 44 cái, vật liệu thép CT3, mạ Nicrom M6	8,00
104	Vòng hãm	Gồm 20 cái, vật liệu cao su màu xanh da trời, đường kính ngoài 10 mm, dày 4mm, lỗ trong $\Phi 4$ mm.	8,00
105	Tua - vít	Bằng thép C45, độ cứng 40 HRC, mạ Nicrom, dài 110mm, cán bọc nhựa PS, sử dụng được 2 đầu.	8,00
106	Cờ - lê	Bằng thép C45, mạ Nicrom, dài 90mm,	8,00
107	Hộp đựng ốc vít	Bằng nhựa PEHD màu trắng, kích thước (174x64x42)mm, nắp và đáy đúc liền có 2 bản lề và khóa cài.	8,00
108	Hộp đựng	Loại thông dụng	8,00
VIII. TIN HỌC			-
Dụng cụ			
1	Máy vi tính	Loại thông dụng; cấu hình đảm bảo cài được các phần mềm dạy chương trình giáo dục tiểu học	30,00
IX. GIÁO DỤC THỂ CHẤT			-
A. Tranh, ảnh			-
1	Bài thể dục phát triển chung lớp 5 (vươn thở, tay, chân, vặn mình, toàn thân, thăng bằng, nhảy, điều hoà)	Gồm 8 tờ chụp ảnh thật các động tác (mỗi tờ có tối thiểu 5 hình thể hiện động tác), kích thước 90x540)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	1,71
	Nẹp treo tranh	Khuôn nẹp ống dạng dẹt; kích cỡ dày 6mm, rộng 13mm, dài (1090mm, 1020mm, 790mm, 720mm, 540mm, 290mm), bằng nhựa PVC, có 2 móc để	1,71

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (tiết = 35 phút)
		treo.	
B. Dụng cụ			
1	Cột và lưới đá cầu	Cột và lưới đá cầu: Mẫu và kích thước theo tiêu chuẩn của Tổng cục TĐTT, Bộ VH TTDL.	2,86
2	Bóng ném	Loại 150g, theo tiêu chuẩn của Tổng cục TĐTT.	9,14
3	Bóng rổ	Bóng số 5, theo tiêu chuẩn của Tổng cục TĐTT.	3,76
4	Dây nhảy tập thể	Băng sợi tổng hợp, độ dài tối thiểu 5m.	4,00
5	Dây nhảy cá nhân	Băng sợi tổng hợp, có tay cầm, độ dài khoảng 2,5m.	4,00
6	Cột bóng rổ	Mẫu và kích thước của cột, băng, lưới theo tiêu chuẩn của Tổng cục TĐTT.	2,14
7	Thước dây	Thước có độ dài tối thiểu từ 10m.	4,00
8	Cầu môn bóng đá	Cầu môn bóng đá 5 người: Mẫu và kích thước của cầu môn theo tiêu chuẩn của Tổng cục TĐTT, Bộ VH TTDL.	12,00
9	Ghế băng thể dục	Theo tiêu chuẩn của Tổng cục TĐTT.	0,86
10	Đệm nhảy	Băng cao su tổng hợp, dày 0,025m, khổ (1000x1000)mm, có thể gắn vào nhau khi cần, không ngâm nước.	1,14
11	Đồng hồ bấm giây	Loại điện tử hiện số, 2 LAP trở lên, độ chính xác 0,001 giây, không bị ngâm nước.	1,43
12	Cột và lưới bóng chuyền hơi	Cột và lưới bóng chuyền hơi: Mẫu và kích thước theo tiêu chuẩn của Tổng cục TĐTT, Bộ VH TTDL	2,14
13	Còi	Loại thông dụng	3,00
C. Băng, đĩa			
1	Nhạc tập bài thể dục phát triển chung	Ghi nhạc đếm 2x8 nhịp của các động tác thể dục. CD âm thanh stereo, chất lượng tốt, công nghệ đúc, in màu trực tiếp trên mặt đĩa, vỏ đựng bằng nhựa cứng, trong. Nhãn bìa mặt trước và mặt sau bằng giấy in màu có ghi danh sách các bài hát (có thể thay bằng băng castsete).	1,00
X. NGHỆ THUẬT			
1. Âm nhạc			
A. Tranh, ảnh			
1	Tập đọc nhạc số 1: Cùng vui chơi	Kích thước (790x540)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,17
2	Tập đọc nhạc số 2: Mặt trời lên	Kích thước (790x540)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,17
3	Tập đọc nhạc số 3: Tôi hát son la son	Kích thước (790x540)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,17

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (tiết = 35 phút)
4	Tập đọc nhạc số 4: Nhớ ơn Bác	Kích thước (790x540)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,17
5	Tập đọc nhạc số 5: Năm cánh sao vui	Kích thước (790x540)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,17
6	Tập đọc nhạc số 6: Chú bộ đội	Kích thước (790x540)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,17
7	Tập đọc nhạc số 7: Em tập lái ô tô	Kích thước (790x540)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,17
8	Tập đọc nhạc số 8: Mây chiều	Kích thước (790x540)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,17
	Nẹp treo tranh	Khuôn nẹp ống dạng dẹt; kích cỡ dày 6mm, rộng 13mm, dài (1090mm, 1020mm, 790mm, 720mm, 540mm, 290mm), bằng nhựa PVC, có 2 móc để treo.	1,37
B. Dụng cụ			
1	Song loan, mõ, thanh phách	Gồm 33 cái/loại; Theo mẫu của nhạc cụ dân tộc hiện hành.	4,71
2	Trống nhỏ	Đường kính 150mm, chiều cao 50mm.	2,14
3	Đàn phím điện tử	Loại đàn thông dụng tối thiểu 61 phím phát sáng, 255 âm sắc, 120 tiết điệu, được cài đặt 100 bài hát và bản nhạc, trong đó có khoảng 50 bài hát trong chương trình phổ thông, có micro cắm trực tiếp vào đàn. Dùng điện hoặc pin; có bộ nhớ để thu, ghi; có hệ thống tự học, tự kiểm tra đánh giá theo bài nhạc, có lỗ cắm tai nghe và đường ra để nối với bộ tăng âm, có đường kết nối với máy tính hoặc thiết bị khác.	6,80
C. Băng, đĩa			
9	Các bài hát lớp 5	CD âm thanh stereo, chất lượng tốt, công nghệ đúc, in màu trực tiếp trên mặt đĩa, vỏ đựng bằng nhựa cứng, trong. Nhãn bìa mặt trước và mặt sau bằng giấy in màu có ghi danh mục các bài hát (có thể thay bằng băng castsete). Ghi 10 bài hát theo nội dung chương trình SGK môn Âm nhạc lớp 5 và một vài bài dân ca, trích đoạn không lời. Hát rõ lời ca, đúng giai điệu, người thể hiện là các cháu thiếu nhi.	1,71
2. Mỹ thuật			
A. Tranh, ảnh			

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (tiết = 35 phút)
1	Bộ tranh hướng dẫn cách vẽ: Vẽ theo mẫu, vẽ trang trí, vẽ tranh đề tài, nặn (lớp 5)	Gồm 4 tờ, kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	6,57
1	Bộ tranh thiếu nhi	Gồm 21 tờ. Kích thước (270x420)mm, dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy cauché có định lượng 200mmg/m ² , cán láng OPP mờ	2,57
1	Bộ tranh của Hoạ sĩ Việt Nam	Gồm 20 tờ, kích thước (270x420)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 150g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,43
2	Bộ tranh Dân gian Việt Nam	Gồm 20 tờ, kích thước (270x420)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couché có định lượng 150g/m ² , cán láng OPP mờ.	0,29
	Nẹp treo tranh	Khuôn nẹp ống dạng dẹt; kích cỡ dày 6mm, rộng 13mm, dài (1090mm, 1020mm, 790mm, 720mm, 540mm, 290mm), bằng nhựa PVC, có 2 móc để treo.	6,57
B. Dụng cụ			-
1	Cặp vẽ	Gồm 02 tấm, kích thước (450x600)mm, vật liệu cứng, bọc vải nhựa không thấm nước, gáy cặp bằng vải có chiều rộng 15mm và 2 kẹp giấy.	1,43
2	Dao nghiền màu	Cán gỗ, lưỡi nghiền bằng thép đàn hồi không gỉ, kích thước khoảng (80x20)mm.	1,43
3	Bảng pha màu bột	Nhựa AS màu trắng sứ, kích thước tối thiểu (340x200x2,5)mm.	2,86
XI. DÙNG CHUNG			
1	Bảng nhóm	Kích thước (400x600x0,5)mm, một mặt màu trắng in dòng kẻ li dùng để viết bút dạ xoá được; một mặt màu xanh, dòng kẻ ô vuông trắng dùng để viết phấn.	38,29
2	Tủ đựng thiết bị	Kích thước (1760x1060x400)mm; ngăn đựng có thể thay đổi được chiều cao; cửa có khóa; chắc chắn, bền vững, đảm bảo an toàn khi sử dụng.	1.050,00
3	Bảng phụ	Kích thước (700x900x0,5)mm, một mặt màu trắng in dòng kẻ li dùng để viết bút dạ xoá được; một mặt màu xanh, dòng kẻ ô vuông trắng dùng để viết phấn.	13,71
4	Bộ tăng âm, micro kèm loa	Tăng âm stereo, công suất PMPO tối thiểu 150W. Micro loại dùng dây có độ nhạy cao. Bộ loa có công suất PMPO tối thiểu 180W	105,00
5	Nam châm	Loại thông dụng.	37,53
6	Giá treo tranh	Loại thông dụng.	1.050,00
7	Máy vi tính	Loại thông dụng, tối thiểu phải cài đặt được các phần mềm phục vụ dạy học chương trình môn Tin học cấp Tiểu học.	643,96

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (tiết = 35 phút)
8	Máy chiếu	Loại thông dụng, cường độ sáng tối thiểu 3000 Ansi Lumens. Màn chiếu	643,96
9	Ti vi	Hệ màu: Đa hệ; Màn hình tối thiểu 49 inch. Hệ thống FVS; có hai đường tiếng (Stereo); công suất tối thiểu đường ra 2 x 10 W; Có chức năng tự điều chỉnh âm lượng; dò kênh tự động và bằng tay. Ngôn ngữ hiển thị có Tiếng Việt Có đường tín hiệu vào dưới dạng (AV, S – Video, DVD, HDMI). Nguồn tự động 90 V-240 V/50 Hz	54,86
10	Radio - Castsete	Loại thông dụng dùng được băng và đĩa Nguồn tự động 90 V – 240 V/50 Hz	20,00

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Định mức tiêu hao vật tư
I. GIÁO DỤC THỂ CHẤT				
Dụng cụ				
1	Quả cầu đá	Theo tiêu chuẩn của Tổng cục TĐTT.	Quả	15
2	Bóng đá	Theo tiêu chuẩn của Tổng cục TĐTT.	Quả	8
3	Bóng chuyền hơi	Chu vi 700mm - 750mm, trọng lượng 150gram.	Cái	6
4	Cờ đuôi nheo	Theo tiêu chuẩn của Tổng cục TĐTT.	Cái	35
II. NGHỆ THUẬT				
Mỹ thuật				
Dụng cụ				
1	Hộp đựng màu	Chắc chắn có chia ngăn (đựng 12 lọ màu, bộ bút vẽ, dao, keo và băng pha màu) có quai xách, móc cài.	Hộp	1
2	Bút vẽ bột màu	Loại bút bệt, 12 cái (từ số 1 đến số 12)	Cái	1
3	Màu bột	12 màu (đen, trắng, xanh cô ban, xanh lam, xanh lá mạ, xanh lá cây, nâu, đỏ cò, tím, vàng thừ, vàng chanh, vàng đất). Mỗi loại màu đựng trong hộp nhựa PP hình trụ, có nắp, đường kính lọ màu khoảng 60mm, cao khoảng 50mm.	Bộ	1
4	Keo pha màu bột	Đựng trong chai nhựa 100ml, có nắp đậy kín.	Bộ	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên gọi	Diện tích chiếm chỗ trung bình tính	Tổng thời gian học tính cho 1 học sinh (tiết =	Định mức sử dụng tính cho 1 học sinh (m^2 *

		cho 1 học sinh (m^2)	<i>35 phút)</i>	<i>tiết)</i>
I	Định mức phòng học văn hóa	1,35	686	926,10
II	Định mức phòng học môn đặc thù			
1	Phòng khoa học – công nghệ	1,85	35	64,75
2	Phòng giáo dục âm nhạc	1,85	35	64,75
3	Phòng giáo dục mỹ thuật	1,85	35	64,75
4	Phòng học ngoại ngữ	1,50	28	42,00
5	Phòng học tin học	1,50	30	45,00
6	Phòng đa chức năng	1,50	35	52,50